

Số: 21 /2014/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 26 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 01/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Công văn số 1001/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25/3/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2015 tại địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND ngày 08/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 528/TTr-STNMT ngày 25/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2015.

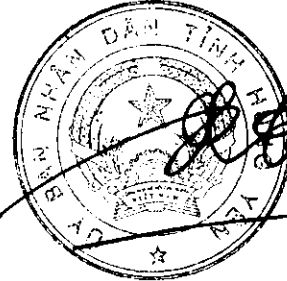
Điều 2. Bảng giá đất năm 2015 được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01/01/2015. Các trường hợp điều chỉnh giá đất trong bảng giá đất được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././. *a*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- TT Tin học-Công báo;
- CV: TH^D
- Lưu VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Nguyễn Xuân Thơi

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2014/QĐ - UBND
ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng sử dụng

Quy định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Giá đất trồng cây hàng năm; giá đất trồng cây lâu năm; giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và giá một số loại đất khác quy định theo Bảng giá đất, bao gồm: Giá đất nông nghiệp khác; giá đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; giá đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản hoặc phi nông nghiệp; giá đất chưa sử dụng.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quy định này làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Nguyên tắc xác định giá đất

- a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;
- b) Theo thời hạn sử dụng đất;
- c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;
- d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

2. Phương pháp xác định giá đất

a) Phương pháp so sách trực tiếp: Xác định giá đất thông qua việc phân tích mức giá của các thửa đất trống tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, diện tích, hình thể, tính pháp lý về quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất để so sánh, xác định giá của thửa đất cần định giá.

b) Phương pháp thu nhập: Xác định giá đất tính bằng thương số giữa mức thu nhập ròng thu được bình quân một năm trên một đơn vị diện tích đất so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân một năm tính đến thời điểm định giá đất của loại tiền gửi (Việt Nam đồng) kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng thương mại nhà nước có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất trên địa bàn tỉnh.

c) Phương pháp chiết trừ: Xác định giá đất đối với thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị đất và giá trị tài sản gắn liền với đất).

d) Phương pháp thặng dư: Xác định giá đất đối với thửa đất có tiềm năng phát triển theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng cao nhất và tốt nhất bằng cách loại trừ tổng chi phí ước tính ra khỏi tổng doanh thu phát triển giá định của bất động sản.

Điều 4. Một số quy định để áp dụng bảng giá các loại đất

1. Giá đất được xác định cho từng vị trí, từng loại đường phố, từng khu vực theo từng mục đích sử dụng trên phạm vi toàn tỉnh Hưng Yên.
2. Phân vùng đất: Tỉnh Hưng Yên thuộc vùng đồng bằng.
3. Phân loại đô thị: Thành phố Hưng Yên là đô thị loại III; các thị trấn là đô thị loại V.
4. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá và mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu

thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

5. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng và theo địa bàn hành chính cấp xã, bao gồm: Đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản, quy định tại Bảng số 01 và Bảng số 02.

2. Giá đất nông nghiệp khác (đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loài động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh) được xác định bằng với giá đất trồng cây lâu năm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn quy định trong bảng giá đất.

Điều 6. Giá đất ở

1. Giá đất ở bao gồm (đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị), quy định tại Bảng số 03 và Bảng số 04.

- Đối với đất ở nông thôn quy định giá đất theo vị trí đất ở ven trục quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và các trục đường khác theo từng mặt cắt (độ rộng của đường) trong khu dân cư nông thôn;

- Đối với đất ở tại đô thị thực hiện quy định giá đất theo vị trí đất cho từng đoạn đường, phố có tên và các trục đường khác theo từng mặt cắt trong khu dân cư đô thị.

2. Mức giá đất của các thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường, phố trở lên:

- Thửa đất tiếp giáp với 02 mặt đường, phố ở hai phía khác nhau thì giá đất được tính bằng giá đất của mặt đường có giá cao nhất;

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp với 02 mặt đường trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất ở của đường có giá cao nhất và được cộng thêm 20% mức giá đất ở của đường phố có giá cao nhất đó;

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 01 mặt đường và 01 mặt ngõ thì giá đất được tính bằng giá đất ở của đường có giá cao nhất và được cộng thêm 10% mức giá đất ở của đường có giá cao nhất đó.

3. Giá đất ở những khu vực chưa có (hoặc không có) tên đường: Những đường cắt ngang các phố chưa có (hoặc không có) tên đường, những đường

trong khu dân cư mới xây dựng, giá đất được xác định theo đơn giá đất của loại đường phố liền kề gần nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tương tự.

4. Đối với các trường hợp đã giao đất ở không đúng thẩm quyền thì giá đất ở được thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trường hợp thửa đất ở tại đô thị giáp ranh giữa 02 đoạn đường phố trên cùng một đường phố có mức giá khác nhau; và thửa đất ở tại nông thôn giáp với thửa đất ở tại đô thị thì thửa đất ở có giá thấp hơn được xác định bằng trung bình cộng 02 mức giá của 02 đoạn đường phố giáp ranh, trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía 30m.

Điều 7. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định theo vị trí trong mỗi đoạn đường, phố; quốc lộ; đường tỉnh; đường huyện và các trục đường còn lại, bao gồm các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, quy định tại Bảng số 05;
- Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, quy định tại Bảng số 06;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, quy định tại Bảng số 07;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, quy định tại Bảng số 08;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại các khu, cụm công nghiệp, quy định tại Bảng số 09.

2. Thửa đất có vị trí góc tiếp giáp hai mặt đường áp dụng hệ số điều chỉnh 1,2 lần.

3. Thửa đất có vị trí góc tiếp giáp một mặt đường và một mặt ngõ áp dụng hệ số điều chỉnh 1,1 lần.

Điều 8. Giá một số loại đất khác

1. Giá đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp được xác định bằng giá đất ở trên cùng vị trí, đoạn đường, đoạn phố quy định trong bảng giá đất.

2. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên cùng vị trí, đoạn đường, đoạn phố quy định trong bảng giá đất.

3. Đất sông ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng:

- Giá đất sông ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản nằm trên cùng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn quy định trong bảng giá đất;

- Giá đất sông ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng được sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được xác định bằng với giá đất sản xuất kinh doanh

phi nông nghiệp trên cùng vị trí, đoạn đường, đoạn phố quy định trong bảng giá đất.

4. Giá đất chưa sử dụng

Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá của đất chưa sử dụng được xác định bằng với giá của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã được giao, cho thuê tại khu vực lân cận quy định trong bảng giá đất.

(Có các Bảng giá chi tiết kèm theo)

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9.

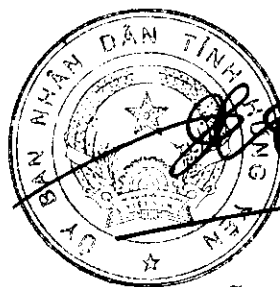
1. Đối với các khu vực đất có chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng mới.

2. Trường hợp chưa có giá đất theo mục đích sử dụng mới; những thửa đất, khu đất chưa có trong bảng giá đất, hoặc trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới; Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố xác định giá đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 10. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Xuân Thơi

Bảng số 01**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 21 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiểu	71
2	Các xã còn lại	66
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	76
2	Các xã còn lại	71
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	76
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	71
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	66
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bản Yên Nhân, Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng	71
2	Các xã: Bạch Sam, Phùng Chí Kiên, Minh Đức, Xuân Dục, Ngọc Lâm	66
3	Các xã còn lại	61

2

V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tảo, An Vĩ và thị trấn Khoái Châu	71
2	Các xã còn lại	61
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	71
2	Các xã còn lại	66
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	61
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo, thị trấn Vương	61
2	Các xã còn lại	56
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	61
X	Huyện Phù Cừ	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	61
2	Các xã còn lại	56

a/

Bảng số 02**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Kèm theo Quyết định số 21 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Các xã, phường: Hiến Nam, An Tảo, Lam Sơn, Hồng Châu, Minh Khai, Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu và Phương Chiểu	85
2	Các xã còn lại	79
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	91
2	Các xã còn lại	85
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	91
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trác, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	85
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	79
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bàn Yên Nhân, Nhân Hòa, Dị Sử, Phan Đình Phùng	85
2	Các xã: Bạch Sam, Phùng Chí Kiên, Minh Đức, Xuân Dục, Ngọc Lâm	79
3	Các xã còn lại	73

V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Đông Tào, Bình Minh, An Vĩ và thị trấn Khoái Châu	85
2	Các xã còn lại	73
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long, Đồng Than, Thanh Long và thị trấn Yên Mỹ	85
2	Các xã còn lại	79
VII	Huyện Ân Thi	
	Các xã, thị trấn	73
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế, An Viên, Thủ Sỹ, Ngô Quyền, Hưng Đạo, thị trấn Vương	73
2	Các xã còn lại	67
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	73
X	Huyện Phù Cừ	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	73
2	Các xã còn lại	67

BẢNG SỐ 03
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 24 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên			
1	Xã Hồng Nam			
1.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
1.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Phố Hiến	UBND xã	2.000
1.3	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
1.4	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	UBND xã	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	1.500
1.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
1.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
1.7	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
2	Xã Trung Nghĩa			
2.1	Quốc lộ 38	Giáp phường An Tảo	Cây xăng quân đội	4.500
2.2	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
2.3	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
2.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
2.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
3	Xã Liên Phương			
3.1	Quốc lộ 39A	Lê Đình Kiên	Giáp xã Phương Chiểu	5.000
3.2	Đường Dựng	Tô Hiệu	Đường Bãi	3.500
3.3	Đường Ma	Quốc lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phương	3.000
3.4	Đường Bãi	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiểu	3.000
3.5	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
3.6	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500

3.7	Đường Đầm Sen B	Tô Hiệu	Giáp xã Hồng Nam	2.000
3.8	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
3.9	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
3.10	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
4	Xã Bảo Khê			
4.1	Quốc lộ 39A	Từ Dốc Suối	Hết địa phận xã Bảo Khê	3.500
4.2	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
4.3	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
4.4	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Bảo Khê	2.000
4.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
4.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
4.7	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
5	Xã Phương Liễu			
5.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Liên Phương	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	3.000
5.2	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
5.3	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
5.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
6	Xã Quảng Châu			
6.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
6.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
6.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
6.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			1.500
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			1.000
7	Xã Tân Hưng			
7.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
7.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
7.3	Các đoạn đường ở vị trí gần			820

	trung tâm văn hóa xã, chợ			
7.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			820
7.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
8	Xã Phú Cường			
8.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
8.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
8.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			700
8.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700
8.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
9	Xã Hùng Cường			
9.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
9.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			700
9.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			700
9.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
10	Xã Hoàng Hanh			
10.1	Đường quy hoạch $\geq 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			3.000
10.2	Đường quy hoạch $< 15m$ (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)			2.500
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			820
10.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 3,5m$			820
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $3,5m$			600
II	Huyện Văn Giang			
1	Xã Xuân Quan			
1.1	Đường tỉnh 179	Đường tỉnh 378	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	6.000
1.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
1.3	Các trục đường có mặt cắt $> 3,5m$			3.000
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ $2,5m$ đến $3,5m$			1.500
1.5	Các trục đường có mặt cắt dưới $2,5m$			1.200
2	Xã Phụng Công			
2.1	Đường tỉnh 179 trong đê	Giáp thị trấn Văn Giang	Đường tỉnh 378	8.000

2.2	Đường 179 tỉnh ngoài đê	Đường tỉnh 378	Giáp xã Xuân Quan	6.000
2.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			5.000
2.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			3.000
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
3	Xã Cửu Cao			
3.1	Đường tỉnh 179	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	8.000
3.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
3.3	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			3.000
3.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
3.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
4	Xã Liên Nghĩa			
4.1	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.500
4.2	Đường huyện 25 (Đường 199B cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Mỹ Sở	3.000
4.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
4.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
4.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
4.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
5	Xã Thắng Lợi			
5.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
5.2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
5.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
5.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
6	Xã Mỹ Sở			
6.1	Đường huyện 25 (đường 199B cũ)	Trung tâm chợ Mỹ	Cách 100m về 2 bên	8.000
6.2	Đường huyện 25 đoạn còn lại (đường 199B cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	6.500
6.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			6.000

6.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			3.500
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
6.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.200
7	Xã Long Hưng			
7.1	Đường huyện 23 (đường 207A cũ)	Giao đường 179	Giáp xã Tân Tiến	4.500
7.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Nghĩa Trụ	4.500
7.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.000
7.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
7.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
7.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
7.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
8	Xã Tân Tiến			
8.1	Đường huyện 23 (Đường 207A cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	3.500
8.2	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tào - Khoái Châu	3.000
8.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giao đường tỉnh 377	3.000
8.4	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Vĩnh Khúc	3.000
8.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
8.6	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
8.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
8.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
9	Xã Nghĩa Trụ			
9.1	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trung Trác - Văn Lâm	4.500
9.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Tân Quang - Văn Lâm	2.200
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.800
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000

10	Xã Vĩnh Khúc			
10.1	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Đồng Than - Yên Mỹ	3.000
10.2	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giáp xã Tân Tiến	Giao đường tỉnh 376	2.200
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			3.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.200
10.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
III	Huyện Văn Lâm			
1	Xã Tân Quang			
1.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Tân Quang		6.500
1.2	Đường vào UBND xã Tân Quang (Phố Dầu)	Giáp thị trấn Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	5.000
1.3	Đường vào trường Đại học Tài chính-QTKD (cơ sở 2, xã Tân Quang)	Đường huyện 10	Cổng Trường	5.000
1.4	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giao đường tỉnh 385	Về phía xã Trưng Trắc 250m	5.000
1.5	Đường tỉnh 385 phía đường tàu (Quốc lộ 5A cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang	Giáp xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội	4.500
1.6	Đường Khu CN Tân Quang	UBND xã Tân Quang	Giáp xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội	2.000
1.7	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Đoạn còn lại		1.500
1.8	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		1.300
1.9	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
1.10	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
1.11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
1.12	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
2	Xã Trưng Trắc			
2.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Trưng Trắc		6.500
2.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	2.500
2.3	Đường tỉnh 376 (Đường 200 cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Lác	2.000
2.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Trưng Trắc		2.000
2.5	Đường vào trường Đại học Tài chính-QTKD (cơ sở 1, xã Trưng Trắc)	Đường huyện 10	Cổng Trường	1.500
2.6	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giáp xã Tân Quang	Giáp xã Lạc Hồng	1.500
2.7	Đường vào UBND xã	Từ Trụ sở UBND xã	về các phía 500m	2.500
2.8	Các đoạn đường ở vị trí gần			2.000

	trung tâm văn hóa xã, chợ			
2.9	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
2.10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
2.11	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
3	Xã Đình Dù			
3.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Đình Dù		6.500
3.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		4.000
3.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		2.000
3.4	Đường vào UBND xã	Từ Trụ sở UBND xã	về các phía 500m	2.500
3.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
3.6	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
3.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
3.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
4	Xã Lạc Hồng			
4.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		6.500
4.2	Đường vào UBND xã	Từ Trụ sở UBND xã	về các phía 500m	2.500
4.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		2.000
4.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
4.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
4.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
4.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
5	Xã Lạc Đạo			
5.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa Phận xã Lạc Đạo		3.000
5.2	Đường vào chợ Đạu	Công chợ Đạu	Về các phía 500m	2.500
5.3	Đường vào UBND xã	Từ Trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500
5.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Đạo		2.000
5.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
5.6	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
5.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
5.8	Các trục đường có mặt cắt			600

	dưới 2,5m		
6	Xã Chi Đạo		
6.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo	1.500
6.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo	1.500
6.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo	1.000
6.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ		2.000
6.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		1.500
6.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		800
6.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m		600
7	Xã Minh Hải		
7.1	Đường tỉnh 380 (đường huyện 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải	2.000
7.2	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải	2.000
7.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ		2.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		1.500
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		800
7.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m		600
8	Xã Đại Đồng		
8.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	1.500
8.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	1.500
8.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng	1.000
8.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ		2.000
8.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		1.500
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		800
8.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m		600
9	Xã Việt Hưng		
9.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng	1.500
9.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng	1.000
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ		2.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		1.500

9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
10	Xã Lương Tài			
10.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		1.500
10.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		1.000
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			2.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.500
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
10.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			600
IV	Huyện Mỹ Hòa			
1	Xã Nhân Hòa			
1.1	Quốc lộ 5A	Giáp TT Bản Yên Nhân	Giáp xã Dị Sử	3.000
1.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Phan Đình Phùng	3.000
1.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Dị sử	Giáp xã Cẩm Xá	2.000
1.4	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Đường tỉnh 380	Đường huyện 33	2.000
1.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
1.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
1.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
1.8	Khu nhà ở Phúc Thành	Mặt cắt đường từ 15m trở lên		5.000
		Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		4.000
2	Xã Dị Sử			
2.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Phùng Chí Kiên	3.000
2.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	3.000
2.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	2.500
2.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Dị Sử	2.500
2.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
2.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
2.7	Các trục đường có mặt cắt			500

	dưới 2,5m			
3	Xã Phùng Chí Kiên			
3.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dị Sử	Giáp xã Bạch Sam	3.000
3.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Giáp xã Dị Sử	Quốc lộ 5A	3.000
3.3	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Phùng Chí Kiên	2.500
3.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 210 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Xuân Dục	2.000
3.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
3.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
3.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
4	Xã Bạch Sam			
4.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Minh Đức	3.000
4.2	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Dương Quang	2.000
4.3	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
4.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
5	Xã Minh Đức			
5.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Bạch Sam	Hết địa phận xã Minh Đức	3.000
5.2	Quốc lộ 38A	Quốc lộ 5A	Cầu Sắt	3.000
5.3	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dương Quang	2.000
5.4	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Hòa Phong	2.000
5.5	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
5.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
6	Xã Hòa Phong			
6.1	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Dương quang	Hết địa phận xã Hòa Phong	2.000
6.2	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường huyện 30	2.000

6.3	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
7	Xã Dương Quang			
7.1	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Bạch Sam	Giáp xã Lương Tài - Văn Lâm	2.000
7.2	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường tỉnh 387	2.000
7.3	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Cẩm xá	Giáp xã Hòa Phong	2.000
7.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
7.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
8	Xã Cẩm Xá			
8.1	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Hết địa phận xã Cẩm Xá	2.000
8.2	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Phan Đình Phùng	Giáp xã Dương Quang	2.000
8.3	Đường 387 (đường 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Hết địa phận xã Cẩm Xá	2.000
8.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
8.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
8.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
9	Xã Phan Đình Phùng			
9.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	3.000
9.2	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	Giáp xã Cẩm Xá	2.000
9.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Cẩm Xá	Hết địa phận xã Phan Đình Phùng	2.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500

10	Xã Xuân Dục			
10.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Hưng Long	2.000
10.2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
10.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
10.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
11	Xã Hưng Long			
11.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Xuân Dục	Cầu Thuận Xuyên	2.000
11.2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
11.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
12	Xã Ngọc Lâm			
12.1	Các trục đường có mặt cắt >3,5m và các đoạn đường gần trung tâm, nhà văn hóa, chợ			1.500
12.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
12.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
V	Huyện Khoái Châu			
1	Xã Tân Dân			
1.1	Đường tỉnh 379 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Yên Hòa - Yên Mỹ	3.000
1.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	2.000
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp xã Dạ Trạch	2.000
1.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200
1.5	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900
1.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
2	Xã Bình Kiều			
2.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Đông Kết	Giáp Thị Trấn Khoái Châu	1.500
2.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Liên Khê	Giáp xã Phùng Hưng	1.500
2.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200

2.4	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900
2.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
3	Xã Liên Khê			
3.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Dốc kênh	Giáp đất xã Bình Kiều	2.000
3.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200
3.3	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900
3.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
4	Xã An Vĩ			
4.1	Đường huyện 57	Giao đường tỉnh 383	Giáp xã Tân Dân	3.000
4.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Hết địa phận xã An Vĩ	2.500
4.3	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Giáp xã Ông Đình	2.000
4.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
4.5	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900
4.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
5	Xã Ông Đình			
5.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Tân Dân	2.000
5.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã An Vĩ	2.000
5.3	Đường tỉnh 377B (Đường 205C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Dạ Trạch	2.000
5.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200
5.5	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900
5.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
6	Xã Dạ Trạch			
6.1	Đường tỉnh 377B (Đường 205C cũ)	Giáp xã Ông Đình	Dốc Vĩnh	2.000
6.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã Đông Tảo	2.000
6.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
6.4	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900

a/

6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
7	Xã Bình Minh			
7.1	Đường huyện 25 (Đường 199B cũ)	Đường tỉnh 382	Giáp xã Mễ Sở - Văn Giang	3.000
7.2	Đường tỉnh 382 (Đường 199 cũ)	Dốc Thiết Trụ	Giáp xã Đông Tào	2.500
7.3	Đường huyện 50 (Đường 199C cũ)	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	1.200
7.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
7.5	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900
7.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
8	Xã Hàm Tử			
8.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200
8.2	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900
8.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
9	Xã Đông Tào			
9.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Bình Minh	Giao đường tỉnh 377	3.600
9.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Yên Phú - Yên Mỹ	2.000
9.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Tiến - Văn Giang	Giáp xã Dạ Trạch	2.000
9.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.100
9.5	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
10	Xã Đông Ninh			
10.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Bến đò Đông Ninh	Hết địa phận xã Đông Ninh	2.000
10.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp Cty Sông Hồng	Giáp xã Tân Châu	700
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.000
10.4	Các trục đường có mặt cắt \geq 2,5m			900
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700

a

11	Xã Đông Kết			
11.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	4.500
11.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Trạm xá xã Đông Kết	Đi dốc đê 200m	4.000
11.3	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Đi Bình Kiều 200m	3.500
11.4	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Đoạn còn lại		2.000
11.5	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Dốc Bái	Giáp xã Tân Châu	2.000
11.6	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200
11.7	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
11.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
12	Xã Tứ Dân			
12.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
12.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
12.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
13	Xã Đại Tập			
13.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
13.2	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
13.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
14	Xã Tân Châu			
14.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Giáp xã Đông Ninh	Giáp xã Đông Kết	2.000
14.2	Đường huyện 52 (đường 209B cũ)	Giao đường huyện 56	Bến đò Tân Châu	2.000
14.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
14.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
14.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
15	Xã Dân Tiến			
15.1	Quốc lộ 39A	Giáp huyện Yên Mỹ	Cầu Đào Viên	4.500
15.2	Đường 379 (đường 206 cũ)	Ngã ba Tô Hiệu	Giáp xã Tân Dân	4.500
15.3	Đường huyện 57 (đường công	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã	4.000

	ngiệp)		Dân Tiến	
15.4	Đường tỉnh 384 (đường huyện 204 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Hồng Tiến	3.500
15.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
15.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
15.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
16	Xã Phùng Hưng			
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp Thị trấn Khoái Châu	Giáp xã Đại Hưng	3.000
16.2	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Bình Kiều	Giáp xã Dân Tiến	3.000
16.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200
16.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
16.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
17	Xã Hồng Tiến			
17.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Việt Hoà	Giáp xã Đồng Tiến	4.500
17.2	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thời	UBND xã Hồng Tiến	4.500
17.3	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thời	Giáp xã Dân Tiến	4.500
17.4	Đường tỉnh lộ ĐT.384 (Đường 204 cũ)	UBND xã Hồng Tiến	Giáp xã Xuân Trúc huyện Ân Thi	3.000
17.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200
17.6	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
17.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
18	Xã Việt Hoà			
18.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Hồng Tiến	Giáp huyện Kim Động	3.000
18.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
18.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
18.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
19	Xã Đồng Tiến			
19.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Hồng Tiến	4.500

19.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
19.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
19.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
20	Xã Thành Công			
20.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thuận Hưng	Giáp xã Nhuế Dương	3.200
20.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
20.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
20.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
21	Xã Đại Hưng			
21.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Thuận Hưng	2.000
21.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Chí Tân	2.500
21.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
21.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
21.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
22	Xã Thuận Hưng			
22.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Thành Công	3.200
22.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Giao đường huyện 53	2.500
22.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200
22.4	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
22.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
23	Xã Nhuế Dương			
23.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thành Công	Giáp huyện Kim Động	2.500
23.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.200
23.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
23.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
24	Xã Chí Tân			
24.1	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Dốc đê	2.500

24.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ			1.500
24.3	Các trục đường có mặt cắt $\geq 2,5m$			900
24.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			700
VI	Huyện Yên Mỹ			
1	Xã Hoàn Long			
1.1	Đường huyện 23 (đường 207 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp huyện Văn Giang	2.500
1.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt $>3,5m$			1.900
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
1.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
2	Xã Tân Việt			
2.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Cầu Hàu	Giáp huyện Ân Thi	3.000
2.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	UBND xã Tân Việt	Giáp huyện Ân Thi	2.000
2.3	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Lý Thường Kiệt	UBND xã Tân Việt	2.000
2.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt $>3,5m$			1.700
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
3	Xã Lý Thường Kiệt			
3.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Cống Âu Thuyền	Tiếp giáp xã Tân Việt	2.000
3.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt $>3,5m$			1.700
3.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100
3.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
4	Xã Trung Hưng			
4.1	Quốc lộ 39A	Giáp TT Yên Mỹ	Cầu Lực Điền	4.000
4.2	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Quốc lộ 39A	Giáp thị trấn Yên Mỹ	3.500
4.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt $>3,5m$			1.900

4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
4.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
5	Xã Liêu Xá			
5.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Nghĩa Hiệp	Giáp xã Tân Lập	4.500
5.2	Quốc lộ 39A	Giáp xã Tân Lập	Giáp huyện Mỹ Hào	4.000
5.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.900
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
5.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
6	Xã Ngọc Long			
6.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Tân Lập	2.500
6.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.700
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100
6.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
7	Xã Trung Hoà			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp TT Yên Mỹ	Cầu Hào	3.000
7.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.700
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100
7.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
8	Xã Tân Lập			
8.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Liêu Xá	Ngã 5 Yên Mỹ	4.500
8.2	Quốc lộ 39A	Ngã 5 Yên Mỹ	Giáp xã Liêu Xá	4.000
8.3	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Giao đường tỉnh 380	Giáp TT Yên Mỹ	4.500
8.4	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Ngọc Long	Ngã 5 Yên Mỹ	3.500
8.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.900
8.6	Các trục đường có mặt cắt từ			1.500

	2,5m đến 3,5m			
8.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
9	Xã Nghĩa Hiệp			
9.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp Huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	5.000
9.2	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		4.500
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			3.000
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			2.000
9.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
10	Xã Đồng Than			
10.1	Đường tỉnh 381 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Hoàn Long	2.500
10.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp huyện Văn Giang	2.000
10.3	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp xã Thanh Long	1.800
10.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.400
10.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
10.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
11	Xã Thanh Long			
11.1	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Giáp TT Yên Mỹ	Ngã 3 Lò Rèn	2.500
11.2	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Ngã 3 Lò Rèn	Giáp xã Đồng Than	2.500
11.3	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Việt Cường	Giáp xã Minh Châu	2.500
11.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.900
11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
11.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
12	Xã Việt Cường			
12.1	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp xã Thanh Long	2.500
12.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.400
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ			800

	2,5m đến 3,5m			
12.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
13	Xã Giai Phạm			
13.1	Đường quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Giai Phạm		4.500
13.2	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	Giao Quốc lộ 5	UBND xã Giai Phạm	3.000
13.3	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp xã Ngọc Long	2.500
13.4	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	UBND xã Giai Phạm	Giáp xã Đồng Than	2.500
13.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			3.000
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			2.000
13.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.500
14	Xã Yên Hoà			
14.1	Đường tỉnh lộ 379	Đường tỉnh 381	Giáp huyện Khoái Châu	4.000
14.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.400
14.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			800
14.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
15	Xã Yên Phú			
15.1	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Hoàn Long	Giao đường tỉnh 379	4.000
15.2	Đường trong khu dân cư mới xã Yên Phú			3.500
15.3	Đường huyện 23 (đường huyện 207 cũ)	Giao đường tỉnh 382	Giáp xã Hoàn Long	2.500
15.4	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Việt Cường	2.500
15.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.900
15.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.500
15.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			1.000
16	Xã Minh Châu			
16.1	Đường quốc lộ 39A	Cầu Lỵ Điện	Giáp huyện Khoái Châu	4.000
16.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh	Giao Quốc lộ	Giáp huyện	2.500

	209 cũ)	39A	Khoái Châu	
16.3	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Cống Âu Thuyền	Giáp xã Thanh Long	3.000
16.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.700
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			1.100
16.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			800
VII	Huyện Ân Thi			
1	Xã Hồng Quang			
1.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Hồng Vân	2.000
1.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp huyện Tiên Lữ	1.500
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp huyện Kim Động	1.500
1.4	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp địa phận xã Hồng Vân	750
1.5	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Hạ Lễ	700
1.6	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
1.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
1.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
2	Xã Hạ Lễ			
2.1	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giáp xã Hồng Quang	Giáp huyện Phù Cừ	600
2.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
2.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
2.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
3	Xã Hồng Vân			
3.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường huyện 63	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	2.000
3.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	900
3.3	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Tiên Phong	650

3.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
3.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
4	Xã Tiên Phong			
4.1	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Trạm Bơm thôn Bích Tràng	Nghĩa trang liệt sỹ	1.000
4.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Đoạn còn lại giáp xã Hồng Vân và giáp xã Đa Lộc		600
4.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
4.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
5	Xã Đa Lộc			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 200C và 202 cũ)	Giáp huyện Phù Cừ	Giáp xã Văn Nhuệ	600
5.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giáp xã Tiên Phong	Gao đường tỉnh 386	600
5.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
5.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
6	Xã Hồ Tùng Mậu			
6.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Chùa Gạo Bắc	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	1.200
6.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		850
6.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
6.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
6.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
7	Xã Văn Nhuệ			
7.1	Đường tỉnh lộ 386	Giáp xã Đa Lộc	Giáp đất Hoàng Hoa Thám	600
7.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các			700

	trục đường có mặt cắt >3,5m			
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
7.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
8	Xã Hoàng Hoa Thám			
8.1	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	600
8.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
8.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
9	Xã Xuân Trúc			
9.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	650
9.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
9.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
9.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
10	Xã Vân Du			
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Quang Vinh	1.000
10.2	Đường tỉnh lộ 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào Dương	700
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
11	Xã Đặng Lễ			
11.1	Quốc lộ 38	Giáp thị trấn Ân Thi (Cầu Đìa)	Giáp xã Quảng Lăng	1.000
11.2	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp thị trấn Ân Thi (Phố Đìa)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh (thôn Đặng Đình)	850
11.3	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh (thôn Đặng Đình)	Giáp huyện Kim Động	700
11.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700

11.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
11.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
12	Xã Quảng Lăng			
12.1	Quốc lộ 38	Giáp địa phận xã Đặng Lễ	Giáp huyện Kim Động	900
12.2	Đường huyện 62 (đường 204B cũ)	Quốc lộ 38	Giáp xã Xuân Trúc	600
12.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
12.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
13	Xã Đào Dương			
13.1	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	900
13.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	900
13.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giao đường 382	Giáp xã Bắc Sơn	800
13.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
13.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
13.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
14	Xã Cẩm Ninh			
14.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
14.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
14.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
15	Xã Nguyễn Trãi			
15.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Cống điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	Cống trạm bơm qua đường 376	1.200
15.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại giáp thị trấn Ân Thi và giáp xã Hồ Tùng Mậu		1.000
15.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
15.4	Các trục đường có mặt cắt từ			550

	2,5m đến 3,5m			
15.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
16	Xã Tân Phúc			
16.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp xã Quang Vinh	2.000
16.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Quốc lộ 38	1.200
16.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Hết địa phận xã Tân Phúc	800
16.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
16.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
16.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
17	Xã Bãi Sậy			
17.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Tân Phúc	Giáp xã Phù Ủng	2.000
17.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Cầu Cậy	1.200
17.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
17.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
17.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
18	Xã Phù Ủng			
18.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp tỉnh Hải Dương	2.000
18.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp tỉnh Hải Dương	1.200
18.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
18.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
18.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
19	Xã Quang Vinh			
19.1	Quốc lộ 38	Giáp thị trấn Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1.500
19.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp thị trấn Ân Thi	850
19.3	Các đoạn đường ở vị trí gần			700

	trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			
19.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
19.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
20	Xã Bắc Sơn			
20.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ứng	900
20.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Cầu Thuận Xuyên	Giáp xã Bẩy Sậy	750
20.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	600
20.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
20.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			550
20.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
VIII	Huyện Tiên Lữ			
1	Xã Đức Thắng			
1.1	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Trụ sở UBND xã Đức Thắng	Trường Tiểu học Đức Thắng	1.000
1.2	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Đoạn còn lại		850
1.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			820
1.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
1.5	Các trục đường có mặt cắt <2,5 m			500
2	Xã Lệ Xá			
2.1	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Cách trụ sở UBND xã Lệ Xá 150 m về phía Đốc Lệ	Cách chợ Nhài 150 về phía Cầu Cáp	820
2.2	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Lệ Xá		850
2.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			820
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
2.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
3	Xã Thụy Lôi			
3.1	Đường tỉnh 378 (đường 195 cũ)	Giáp xã Đức Thắng	Giáp xã Cương Chính	1.500
3.2	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôi	1.000

3.3	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đoạn còn lại		850
3.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			820
3.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
3.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
4	Xã Minh Phượng			
4.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			820
4.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
4.3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
5	Xã Ngô Quyền			
5.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp TT Vương	Giáp xã Hưng Đạo	1.500
5.2	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp xã Dị Chế	Giáp xã Nhật Tân	2.000
5.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.000
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
5.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
6	Xã Trung Dũng			
6.1	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200m	900
6.2	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đoạn còn lại		850
6.3	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp xã Thụy Lôi	Giáp xã Lệ Xá	850
6.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			820
6.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
6.6	Các trục đường có mặt cắt <2,5m			500
7	Xã Hải Triều			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Dị Chế	Dốc Hới	1.500
7.2	Đường mới	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Thiện Phiến	2.000
7.3	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Thuộc địa phân xã Hải Triều		850
7.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.000

7.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
7.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
8	Xã Thiện Phiến			
8.1	Quốc lộ 39	Nghĩa trang liệt sỹ	Công trường THPT Trần Hưng Đạo	3.000
8.2	Quốc lộ 39	Công trường THPT Trần Hưng Đạo	Cầu Triều Dương	2.000
8.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.000
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
8.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
9	Xã Cương Chính			
9.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			820
9.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
9.3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
10	Xã Hưng Đạo			
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Ngô Quyền	Giáp huyện Ân Thi	1.500
10.2	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Nhật Tân	820
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			820
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
10.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
11	Xã An Viên			
11.1	Quốc lộ 38B	Giao đường huyện 72	Hết địa phận xã An Viên	3.000
11.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Giao Quốc lộ 38B	Giáp xã Thủ Sỹ	1.400
11.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.000
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600

11.5	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
12	Xã Thủ Sỹ			
12.1	Quốc lộ 39	Giáp xã Thiện Phiến	Giáp thành phố Hung Yên	3.000
12.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 150m	2.500
12.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đoạn còn lại		1.400
12.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.000
12.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
12.6	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
13	Xã Nhật Tân			
13.1	Quốc lộ 38B	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		3.000
13.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		1.400
13.3	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp thành phố Hung Yên	Giáp xã Ngô Quyền	2.000
13.4	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)	Đường huyện 72	Giáp xã Hưng Đạo	820
13.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			1.000
13.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m			600
13.7	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
14	Xã Dị Chế			
14.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp thị trấn Vương	Qua công chợ Ché 150m	4.000
14.2	Quốc lộ 38B	Giáp xã Nhật Tân	Giáp thị trấn Vương	3.000
14.3	Đường nội thị khu dân cư số 02			3.000
14.4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Qua công chợ Ché 150m	Trường mầm non xã Dị Chế	3.000
14.5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Trường mầm non Dị Chế	Trường THCS Dị Chế	2.500
14.6	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		1.500
14.7	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Ngô Quyền	2.000
14.8	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Đức Thắng	1.000
14.9	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các			1.000

	trục đường có mặt cắt >3,5m			
14.10	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 - 3,5m			600
14.11	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m			500
IX	Huyện Kim Động			
1	Xã Thọ Vinh			
1.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp huyện Khoái Châu	1.500
1.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
1.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
1.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
2	Xã Phú Thịnh			
2.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Đường huyện 71	Giáp xã Thọ Vinh	1.500
2.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giao đường tỉnh 378	Giáp xã Đức Hợp	1.000
2.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
2.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
2.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
3	Xã Mai Động			
3.1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
3.2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
3.3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
4	Xã Đức Hợp			
4.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp xã Hùng An	1.000
4.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
4.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
4.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
5	Xã Hùng An			

5.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Đức Hợp	Giáp xã Song Mai	1.000
5.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Đường tỉnh 378	1.000
5.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
5.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
5.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
6	Xã Ngọc Thanh			
6.1	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Hiệp Cường	1.500
6.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
6.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
7	Xã Hiệp Cường			
7.1	Quốc lộ 39A	Giáp TT Lương Bằng	Giáp TP Hưng Yên	3.500
7.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Giáp xã Ngọc Thanh	Giáp huyện Tiên Lữ	1.500
7.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
7.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
7.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
8	Xã Song Mai			
8.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp thị trấn Lương Bằng	Giáp xã Đồng Thanh	1.000
8.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Hùng An	Cầu Mai Xá	1.000
8.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
8.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
8.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
9	Xã Đồng Thanh			
9.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Song Mai	Giáp huyện Khoái Châu	1.000
9.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Hùng	Giáp xã Phạm	1.000

	cũ)	An	Ngũ Lão	
9.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
9.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
9.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
10	Xã Toàn Thắng			
10.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Hạt Quản lý đường bộ	4.500
10.3	Quốc lộ 38	Quốc lộ 39A	Giáp xã Nghĩa Dân	3.500
10.2	Quốc lộ 39A	Đoạn còn lại		3.000
10.4	Đường huyện 74	Quốc lộ 39A	Giáp xã Vĩnh Xá	1.000
10.5	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp Xã Phạm Ngũ Lão	Quốc lộ 39A	1.000
10.6	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
10.7	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
10.8	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
11	Xã Vĩnh Xá			
11.1	Đường huyện 74	Giáp xã Toàn Thắng	Giao đường huyện 73	1.000
11.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
11.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
11.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
12	Xã Nghĩa Dân			
12.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Tiếp giáp xã Toàn Thắng	4.500
12.2	Quốc lộ 38	Giáp xã Toàn Thắng	Giáp huyện Ân Thi	2.000
12.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
12.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
12.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500

13	Xã Phạm Ngũ Lão			
13.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Toàn Thắng	3.000
13.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Giáp xã Toàn Thắng	1.000
13.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
13.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
14	Xã Nhân La			
14.1	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp huyện Ân Thi	1.500
14.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Vũ Xá	1.000
14.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
14.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
14.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
15	Xã Chính Nghĩa			
15.1	Quốc lộ 39A	Giáp Xã Phạm Ngũ Lão	Giáp TT Lương Bằng	3.000
15.2	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp xã Nhân La	1.500
15.3	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giao đường huyện 60	Giáp xã Nhân La	1.000
15.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
15.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
15.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
16	Xã Vũ Xá			
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp huyện Ân Thi	1.200
16.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Đường tỉnh 377	Giáp xã Nhân La	1.000
16.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700

16.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
16.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
X	Huyện Phù Cừ			
1	Xã Đoàn Đào			
1.1	Quốc lộ 38B	Cầu Quán Đò	Giáp thị trấn Trần Cao	1.600
1.2	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp xã Phan Sào Nam	800
1.3	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp xã Minh Hoàng	Giáp huyện Tiên Lữ	800
1.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
1.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
1.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
2	Xã Quang Hưng			
2.1	Quốc lộ 38B	Giáp thị trấn Trần Cao	Cầu Tràng	1.600
2.2	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Quốc lộ 38B	Công thôn Thọ Lão	800
2.3	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Công thôn Thọ Lão	Giáp xã Tống Phan	700
2.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
2.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
2.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
3	Xã Đình Cao			
3.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tống Phan	Giáp xã Tiên Tiến	1.000
3.2	Đường cạnh Trung tâm y tế huyện	Đường huyện 83 (ngã 5 chợ Đình Cao)	Đường tỉnh 386	1.000
3.3	Đường huyện 83 (đường 203 cũ)	Đường tỉnh 386	Giao đường huyện 81	1.000
3.4	Đường huyện 83 (đường 203 cũ)	Giao đường huyện 81	Giáp huyện Tiên Lữ	800
3.5	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Đường huyện 83	Giáp xã Đoàn Đào	800
3.6	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Đường tỉnh 386	Giáp xã Minh Tiến	800

3.7	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
3.8	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
3.9	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
4	Xã Tiên Tiến			
4.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Đình Cao	Hết đất nhà ông Sông	1.000
4.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp đất nhà ông Sông	Giáp xã Tam Đa	800
4.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
4.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
4.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
5	Xã Tổng Phan			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp thị trấn Trần Cao	Giao đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	1.500
5.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giao đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	Giáp xã Nhật Quang	1.000
5.3	Đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	Giáp thị trấn Trần Cao	Đường tỉnh 386	1.000
5.4	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp xã Nhật Quang	Giáp xã Quang Hưng	700
5.5	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
5.6	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
5.7	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
6	Xã Tam Đa			
6.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tiên Tiến	Giáp xã Nguyên Hòa	800
6.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
6.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
6.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500

7	Xã Minh Hoàng			
7.1	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp huyện Ân Thi	Giáp xã Đoàn Đào	800
7.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
7.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
7.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
8	Xã Minh Tiến			
8.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp huyện Tiên Lữ	800
8.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
8.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
8.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
9	Xã Minh Tân			
9.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Cầu Minh Tân	Về hai phía 100m	1.200
9.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Đoạn còn lại (giáp huyện Ân Thi, xã Phan Sào Nam)		800
9.3	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Phan Sào Nam	Đường tỉnh 386	800
9.4	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
9.5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
9.6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
10	Xã Nhật Quang			
10.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Đường tỉnh 386	Công Trày	800
10.2	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Công Trày	Giáp xã Tổng Phan	700
10.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
10.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600

10.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
11	Xã Nguyên Hòa			
11.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Dốc La Tiến	Cách dốc La Tiến 400m	1.000
11.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Cách dốc La Tiến 400m	Giáp xã Tam Đa	800
11.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
11.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
11.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
12	Xã Tống Trân			
12.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp huyện Tiên Lữ	Đường tỉnh 378	800
12.2	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
12.3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
12.4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500
13	Xã Phan Sào Nam			
13.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp thị trấn Trần Cao	1.000
13.2	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp xã Đoàn Đào	800
13.3	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m			700
13.4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m			600
13.5	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m			500

Bảng số 04

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 24 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường, phố		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Thành phố Hưng Yên	III			
1	Đường Điện Biên		Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	15.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	10.000
3	Đường Nguyễn Văn Linh		Lê Văn Lương	Trường Trung cấp nghề GTVT	7.000
4	Đường Điện Biên		Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	7.000
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	7.000
6	Đường Nguyễn Trãi		Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	7.000
7	Đường Chùa Chuông		Điện Biên	Bãi Sậy	7.000
8	Đường Tô Hiệu		Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	7.000
9	Đường Triệu Quang Phục		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	7.000
10	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	7.000
11	Đường Lê Văn Lương		Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	6.500
12	Đường Phạm Ngũ Lão		Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	6.500
13	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	6.500
14	Đường Lê Lai		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	6.000
15	Đường Nguyễn Công Hoan		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	6.000
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	5.700
17	Đường Lê Văn Lương		Chân cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	5.700
18	Đường Đoàn Thị Điểm		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	5.700
19	Đường Hồ Xuân Hương		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	5.700
20	Đường Nguyễn Huệ		Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gàn	5.700
21	Đường Chu Mạnh Trinh		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	5.700

22	Đường Vũ Trọng Phụng		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	5.700
23	Đường Nguyễn Văn Linh		Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía đông)	5.700
24	Đường Phạm Bạch Hổ		Chùa Chuông	Đình Điền	4.500
25	Đường Đình Điền		Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	4.500
26	Phố Tuệ Tĩnh		An Vũ	Trần Quang Khải	4.500
27	Đường Nguyễn Đình Nghi		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	4.500
28	Đường An Vũ		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	4.500
29	Đường Đông Thành		Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	4.500
30	Đường Nguyễn Du		Điện Biên	Bãi Sậy	4.500
31	Đường Phó Hiến		Điện Biên	Phương Cái	3.500
32	Đường Nguyễn Đình Nghi		Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.500
33	Đường Lê Thanh Nghị		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.000
34	Đường Trung Nhị		Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
35	Đường Bãi Sậy		Chùa Chuông	Phó Hiến	4.000
36	Đường Trần Quốc Toàn		Nguyễn Du	Trung Trắc	4.000
37	Đường Trung Trắc		Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
38	Đường Nguyễn Lương Bằng		Chu Mạnh Trinh	Đình Điền	3.500
39	Đường Bùi Thị Cúc		Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	3.500
40	Đường Hoàng Hoa Thám		Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	3.500
41	Đường Phó Đức Chính		Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chử Thập Đò	3.500
42	Đường Dương Quảng Hàm		Bà Triệu	Đông Thành	3.500
43	Đường Hoàng Văn Thụ		Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	3.500
44	Đường Bà Triệu		Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	3.500
45	Đường Kim Đồng		Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	3.500
46	Đường Nguyễn Quốc Ân		Đông Thành	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	3.500
47	Đường Trần Quang Khải		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	3.500
48	Phố Trương Định		Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	3.500

LawSoft * Tel: +84-8-3930-3279 * www.ThuVienPhapLuat.VN

49	Đường Phạm Huy Thông		Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	3.500
50	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)		Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	3.500
51	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	3.500
52	Đường từ Nguyễn Trãi - Bà Triệu (Ngõ 190)		Nguyễn Trãi	Bà Triệu	2.000
53	Đường Bắc Thành		Tây Thành	Đông Thành	3.000
54	Đường Tây Thành		Bắc Thành	Nam Thành	3.000
55	Đường Nam Thành		Tây Thành	Đông Thành	3.000
56	Phố Phùng Chí Kiên		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
57	Phố Sơn Nam		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	3.000
58	Phố Tôn Thất Tùng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
59	Phố Ngô Tất Tố		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	3.000
60	Đường quy hoạch $\geq 15m$		Thuộc các phường		3.000
61	Phố Ngô Gia Tự		Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	3.000
62	Phố Nguyễn Phong Sắc		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000
63	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000
64	Phố Huỳnh Thúc Kháng		Đình Điền	Nguyễn Lương Bằng	3.000
65	Phố Tô Chán		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000
66	Phố Lương Văn Can		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000
67	Phố Đình Gia Quế		Đình Điền	Lê Thanh Nghị	3.000
68	Phố Lương Ngọc Quyến		Đình Gia Quế	Trần Quang Khải	3.000
69	Phố Nguyễn Hữu Huân		Trần Quang Khải	Sơn Nam	3.000
70	Phố Lương Đình Của		Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	3.000
71	Phố Tạ Quang Bửu		Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	3.000
72	Phố Hồ Đắc Di		Lương Đình Của	Hải Thượng Lãn Ông	3.000
73	Phố Phạm Ngọc Thạch		Triệu Quang Phục	Lương Đình Của	3.000

74	Phó Đặng Văn Ngữ		Triệu Quang Phục	Lương Đình Cù	3.000
75	Phó Nguyễn Văn Huyền		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
76	Phó Đặng Thai Mai		Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	3.000
77	Phó Nguyễn Huy Tưởng		Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	3.000
78	Phó Nguyễn Khuyến		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
79	Phó Đào Tấn		Sơn Nam	Nam Cao	3.000
80	Phó Xuân Diệu		Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	3.000
81	Phó Nam Cao		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	3.000
82	Phó Nguyễn Văn Trỗi		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	3.000
83	Phó Nguyễn Viết Xuân		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	3.000
84	Phó Lý Tự Trọng		Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000
85	Phó Nguyễn Thái Học		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000
86	Phó Cao Bá Quát		Nguyễn Thái Học	Đình Công Tráng	3.000
87	Phó Tống Duy Tân		Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	3.000
88	Phó Đình Công Tráng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000
89	Phó Nguyễn Thiện Kế		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
90	Phó Phạm Hồng Thái		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
91	Phó Nguyễn Bình Khiêm		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
92	Phó Hoàng Diệu		Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	3.000
93	Phó Mạc Thị Bưởi		Nhân Dục	Trần Thị Tý	3.000
94	Phó Bùi Thị Xuân		Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	3.000
95	Phó Trần Thị Tý		Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	3.000
96	Phó Trần Nhật Duật		Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	3.000
97	Phó Doãn Nỗ		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000
98	Phó Nguyễn Cảnh Chân		Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	3.000

99	Phố Trần Khánh Dư		Chu Mạnh Trình	Nguyễn Biểu	3.000
100	Phố Trần Khát Chân		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000
101	Phố Nguyễn Gia Thiều		Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	3.000
102	Phố Dã Tượng		Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	3.000
103	Phố Nguyễn Biểu		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000
104	Đường Chùa Đông		An Vũ	Tô Hiệu	3.000
105	Đường quy hoạch < 15m		Thuộc các phường		3.000
106	Đường Trần Bình Trọng		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	3.000
107	Đường Trung Trắc		Đê sông Hồng	Bãi Sậy	3.000
108	Đường Phan Đình Phùng		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
109	Đường 266		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
110	Đường Lê Đình Kiên		Tô Hiệu	Phương Độ	3.000
111	Phố Mạc Đĩnh Chi		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
112	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT may (Ngõ 120)		Phạm Ngũ Lão	Khu TT may	3.000
113	Đường Trương Hán Siêu		Chùa Đông	Trần Nhật Duật	3.000
114	Đường Phan Chu Trinh		Lê Thanh Nghị	Sơn Nam	3.000
115	Đường Lý Thường Kiệt		Sơn Nam	Đình Diên	3.000
116	Đường Nguyễn An Ninh		Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000
117	Đường Phan Bội Châu		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	3.000
118	Đường Trần Quý Cáp		Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000
119	Phố Tô Hiến Thành		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	2.500
120	Phố Lê Trọng Tấn		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	2.500
121	Phố Sơn Nam		Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	1.500
122	Đường Bạch Đằng		Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.500
123	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	2.500
124	Phố Bạch Thái Bưởi		Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	2.500
125	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa tràng)		Lê Văn Lương	Nghĩa tràng	2.500
126	Đường Tổng Trân		Đông Thành	Tây Thành	2.500

127	Phố An Tào		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.500
128	Đường Dương Hữu Miên		Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nè	2.500
129	Đường Hoàng Hoa Thám		Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	2.500
130	Phố Nguyễn Tri Phương		Phố Chùa Điều	Phố An Tào	2.500
131	Phố Nguyễn Trung Trực		Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	2.500
132	Phố Nguyễn Chí Thanh		Hải Thượng Lãn Ông	Chu Mạnh Trinh	2.500
133	Đường Đỗ Nhân		An Vũ	Chu Mạnh Trinh	2.500
134	Đường Phương Độ		Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.500
135	Đường Phương Cái		Phương Độ	Phố Hiến	2.000
136	Phố Nhân Dục		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.000
137	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)		Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	2.000
138	Đường Hoàng Ngân		Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	2.000
139	Đường từ Trung Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)		Trung Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	2.000
140	Đường từ Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)		Lê Văn Lương	Dân cư	2.000
141	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)		Phường An Tào		2.000
142	Đường từ Trung Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)		Trung Nhị	Dân cư	2.000
143	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	2.000
144	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)		Điện Biên	Dân cư	2.000
145	Phố Tân Nhân		Trung Trắc	Bạch Đằng	2.000
146	Phố Chi Lăng		Nguyễn Thiện Thuật	Trung Trắc	2.000
147	Phố Chùa Điều		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.000
148	Đường bờ sông Điện Biên		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2.000
149	Phố Trần Nguyên Hãn		Đê Sông Hồng	Tam Đẳng	2.000
150	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật-Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 83)		Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	2.000
151	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt từ 2,5m trở lên		Thuộc các phường		2.000

152	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	2.000
153	Đường từ Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 109)		Điện Biên	Nguyễn Trãi	2.000
154	Đường từ Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 171)		Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.500
155	Đường Mậu Dương		Điện Biên	Phó Hiến	1.500
156	Đường Hàn Lâm		Điện Biên	Nguyễn Đình Nghị	1.500
157	Đường từ Trung Trắc - Trung Nhị (Ngõ 46)		Trung Nhị	Trung Trắc	1.500
158	Đường chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão (Ngõ 27)		Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.500
159	Đường vào Khu Nông Lâm		Phường Minh Khai		2.000
160	Đường Nam Tiến		Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	1.000
161	Đường từ Điện Biên - Chợ Phó Hiến (Ngõ 241)		Điện Biên	Chợ Phó Hiến	1.500
162	Đường từ Điện Biên - Chợ Phó Hiến (Ngõ 259)		Điện Biên	Chợ Phó Hiến	1.500
163	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)		Điện Biên	Khu dân cư	1.500
164	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	1.500
165	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	1.500
166	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2)		Tây Thành	Dân cư	1.500
167	Phố Vọng Cung		Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.500
168	Phố Mai Hắc Đế		Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	1.500
169	Phố Tô Ngọc Vân		Tam Đàng	Đê sông Hồng	1.500
170	Phố Văn Miếu		Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
171	Phố Cao Xá		Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500
172	Đường Đàng Giang		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.500
173	Phố Tân Thị		Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.500
174	Phố Tam Đàng		Đình Diên	Đê sông Hồng	1.500
175	Đường Bạch Đằng		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	1.500
176	Phố Lê Quý Đôn		Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500
177	Đường Lương Diên		Hàn Lâm	Phương Độ	1.500
178	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường		1.500

179	Đường GT và Bê tông ngoài đê Sông Hồng		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam		800
180	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai		Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	800
181	Khu đô thị Tân Sáng		Mặt đường Nguyễn Lương Bằng		6.500
			> 24m		5.500
			15m - 24m		5.000
			< 15m		4.500
182	Khu đô thị Sơn Nam Plaza		Mặt đường Phạm Ngũ Lão		6.500
			> 24m		5.500
			15m - 24m		5.000
			< 15m		4.500
183	Khu đô thị Tân Phố Hiến		> 24m		5.000
			15m - 24m		4.500
			< 15m		4.000
II	Thị trấn Văn Giang và các khu đô thị mới	V			
1	Đường 179		Đường tỉnh 378	Giáp xã Cửu Cao	8.000
2	Đường tỉnh 377 (đường 205A cũ)		Giao đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	6.500
3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)		Đường tỉnh 377	Giáp xã Hưng Long	5.000
4	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m				3.500
5	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 - 3,5m				3.000
6	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m				1.800
7	Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang				8.000
8	Khu đô thị Hưng Thịnh				6.000
III	Thị trấn Như Quỳnh và các khu đô thị mới				
1	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Cầu Như Quỳnh	Bưu Điện	7.000
2	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	5.000
3	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Quốc lộ 5 A	Cầu Như Quỳnh	5.000
4	Quốc lộ 5A		Giáp thành phố Hà Nội	Cầu vượt Như Quỳnh	5.000
5	Đường tỉnh 385 phía đường		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000

	tàu (Quốc lộ 5A cũ)				
6	Khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000
7	Đường 385 (đường 19 cũ)		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000
8	Đường vào UBND thị trấn Như Quỳnh		Quốc lộ 5 A	UBND thị trấn Như Quỳnh	3.000
9	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m				1.400
10	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m				1.000
11	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m				700
12	Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh				4.500
13	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà				4.500
IV	Thị trấn Bàn Yên Nhân và các khu đô thị mới	V			
1	Quốc lộ 5A		Giao đường tỉnh 381 (đi Từ Hồ)	Giáp địa phận xã Nhân Hòa	6.000
2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)		Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Nghĩa Hiệp - Yên Mỹ	6.000
3	Đường huyện 36 (Quốc lộ 5A cũ qua phố Bàn)		Giao Quốc lộ 5	Giao Quốc lộ 5	6.000
4	Đường huyện 37 (đường qua bệnh viện Đa khoa cũ)		Đường tỉnh 380	Bệnh viện Đa Khoa phố Nối	4.500
5	Đường huyện 37 (đường qua bệnh viện Đa khoa cũ)		Bệnh viện Đa Khoa phố Nối	Giao Quốc lộ 5	4.000
6	Đường huyện 35 (Đường gom cũ)		Đường tỉnh 380 (UBND huyện)	Giao đường huyện 36	4.000
7	Khu tái định cư Phố Nối (cạnh bệnh viện ĐK Phố Nối)		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		4.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		3.500
8	Đường huyện 34		Quốc lộ 5 (tại ngã tư Bàn)	Giáp huyện Yên Mỹ	3.500
9	Đường vào thôn Phú Đa		Giao đường huyện 35	Vào Thôn Phú Đa 300m	3.500
10	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m				2.000
11	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m				1.000
12	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m				800
13	Khu chung cư đô thị Phố Nối		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		6.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		5.000
14	Khu Nhà ở Vạn Thuận Phát		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		5.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		4.000

V	Thị trấn Khoái Châu	V			
1	Đường tỉnh 383 (đường 209 cũ)		Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Bình Kiều	4.500
2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Giáp xã An Vĩ	UBND Thị trấn	4.500
3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		UBND Thị trấn	Giáp xã Phùng Hưng	3.000
4	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m				1.500
5	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m				900
6	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m				700
VI	Thị trấn Yên Mỹ và các khu đô thị mới	V			
1	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)		Giáp xã Tân Lập	Giáp xã Trung Hưng	6.000
2	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)		Đường huyện 40	Giáp xã Thanh Long	3.500
3	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt > 3,5m				3.500
4	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m				2.500
5	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5m				2.000
6	Khu đô thị mới Yên Mỹ		Đường từ QL39 mới vào thị trấn Yên Mỹ		6.000
			Các vị trí còn lại		4.000
7	Khu chợ và khu nhà ở thương mại Yên Mỹ		Mặt ĐH. 40 và đường nối từ QL39 đến ĐH. 40		6.000
			Các vị trí còn lại		5.000
8	Khu bất động sản Thăng Long		Mặt cắt đường >24m		6.000
			Mặt cắt đường từ 15 - 24m		5.000
			Mặt cắt đường <15m		4.000
VII	Thị trấn Ân Thi	V			
1	Quốc lộ 38		Công làng thôn Thổ Hoàng	Giáp xã Quang Vinh	3.000
2	Quốc lộ 38		Công làng thôn Thổ Hoàng	Phố Phạm Huy Thông	2.500
3	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Giáp xã Quang Vinh	Giao đường tỉnh 386	2.200
4	Quốc lộ 38		Phố Phạm Huy Thông	Cầu Đĩa	2.000

5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Giao đường tỉnh 386	Giáp xã Nguyễn Trãi	1.800
6	Đường tỉnh lộ 386		Giao cắt đường 376	Giáp xã Nguyễn Trãi	2.000
7	Đường Đỗ Sỹ Hoạ, Hoàng Văn Thụ				1.500
8	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5m$				600
9	Các trục đường trong khu dân cư có mặt cắt $< 3,5m$				500
VIII	Thị trấn Vương	V			
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Dị Chế	Giao đường huyện 90	4.500
2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Sân vận động huyện	Chi nhánh Điện Tiên Lữ	4.500
3	Quốc lộ 38B		Giao đường huyện 90	Trung tâm Y tế huyện	4.000
4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Chi nhánh Điện Tiên Lữ	Giáp địa phận xã Dị Chế	4.000
5	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phó Giác	UBND thị trấn	4.000
6	Đường nội thị khu Âu Bom		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 1	4.000
7	Đường nội thị 1		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	3.200
8	Quốc lộ 38B		Trung tâm Y tế huyện	Cầu Quán Đò	3.000
9	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Ngô Quyền	3.000
10	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phó Giác	Giáp địa phận xã Dị Chế	3.000
11	Đường nội thị 2		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	3.000
12	Đường nội thị khu tái định cư số 3		Đường nội thị 1	Đường nội thị 2	3.000
13	Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 2	3.000
14	Đường vào khu tái định cư số 2		Đường tỉnh 376	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	3.000
15	Đường bờ sông Hòa Bình		UBND thị trấn	Cầu Quán Đò	2.000
16	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)		Quốc lộ 38B	Giáp địa phận xã Dị Chế	2.000
17	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $> 3,5m$				1.000
18	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m				750
19	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $< 2,5 m$				600

IX	Thị trấn Lương Bằng	V			
1	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 71	Giao đường huyện 60	4.500
2	Đường khu dân cư mới mặt cắt $\geq 20m$				4.500
3	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 60	Giáp xã Hiệp Cường	4.000
4	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 60	Giáp xã Chính Nghĩa	4.000
5	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)		Quốc lộ 39A	Cầu Mai Xá	4.000
6	Đường khu dân cư mới mặt cắt $< 20m$				3.500
7	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	3.500
8	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Cầu Động Xá	Giáp xã Vũ Xá	2.500
9	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)		Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	2.000
10	Các trục đường có mặt cắt $> 3,5m$				1.200
11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m				900
12	Các trục đường có mặt cắt $< 2,5m$				700
X	Thị trấn Trần Cao				
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Giao đường khu dân cư số 01	5.000
2	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt $\geq 15m$		Quốc lộ 38B	Chợ Trần Cao	3.000
3	Đường 386 (đường 202 cũ)		Nhà máy nước Trần Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	3.000
4	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt $< 15m$				2.500
5	Đường bờ sông Hòa Bình		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Sân vận động huyện	2.500
6	Đường khu dân cư số 02				2.500
7	Quốc lộ 38B		Giao đường khu dân cư số 01	Giáp địa phận xã Quang Hưng	2.200
8	Đường 386 (đường 202 cũ)		Đoạn còn lại		2.000
9	Đường bờ sông Hòa Bình		Sân vận động huyện	Giao đường tỉnh 386	1.500
10	Đường bờ sông Hòa Bình		Giáp địa phận xã Quang Hưng	Cầu vào thôn Cao Xá	1.000
11	Đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa		Xí Nghiệp giống lúa	Giáp địa phận xã Tống Phan	1.000
12	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $\geq 3,5m$				700
13	Đường trong khu dân cư có mặt cắt $< 3,5m$				500

BẢNG SỐ 05
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 21 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất (1.000 đồng/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên			
1	Xã Hồng Nam			
1.1	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Phố Hiến	UBND xã	800
1.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	UBND xã	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	600
1.3	Các vị trí còn lại			500
2	Xã Trung Nghĩa			
2.1	Quốc lộ 38	Giáp phường An Tảo	Cây xăng quân đội	1.800
2.2	Các vị trí còn lại			500
3	Xã Liên Phương			
3.1	Quốc lộ 39A	Lê Đình Kiên	Giáp xã Phương Chiểu	2.000
3.2	Đường Dựng	Tô Hiệu	Đường Bãi	1.400
3.3	Đường Ma	Quốc lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phương	1.200
3.4	Đường Bãi	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiểu	1.200
3.5	Đường Đầm Sen B	Tô Hiệu	Giáp xã Hồng Nam	800
3.6	Các vị trí còn lại			600
4	Xã Bảo Khê			
4.1	Quốc lộ 39A	Từ Dốc Suối	Hết địa phận xã Bảo Khê	1.400
4.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Bảo Khê	800
4.3	Các vị trí còn lại			600
5	Xã Phương Chiểu			
5.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Liên Phương	Giáp xã Thủ Sỹ - H. Tiên Lữ	1.200
5.2	Các vị trí còn lại			600
6	Xã Quảng Châu			
6.1	Các vị trí			500
7	Xã Tân Hưng			

7.1	Các vị trí			500
8	Xã Phú Cường			
8.1	Các vị trí			500
9	Xã Hùng Cường			
9.1	Các vị trí			500
10	Xã Hoàng Hanh			
10.1	Các vị trí			500
II	Huyện Văn Giang			
1	Xã Xuân Quan			
1.1	Đường tỉnh 179	Đường tỉnh 378	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	2.400
1.2	Các vị trí còn lại			1.000
2	Xã Phụng Công			
2.1	Đường tỉnh 179 trong đê	Giáp thị trấn Văn Giang	Đường tỉnh 378	3.100
2.2	Đường 179 tỉnh ngoài đê	Đường tỉnh 378	Giáp xã Xuân Quan	2.400
2.3	Các vị trí còn lại			1.000
3	Xã Cửu Cao			
3.1	Đường tỉnh 179	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp huyện Gia Lâm - Hà Nội	3.100
3.2	Các vị trí còn lại			1.000
4	Xã Liên Nghĩa			
4.1	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	1.300
4.2	Đường huyện 25 (Đường 199B cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Mỹ Sở	1.200
4.3	Các vị trí còn lại			1.000
5	Xã Thắng Lợi			
5.1	Các vị trí			1.000
6	Xã Mỹ Sở			
6.1	Đường huyện 25 (đường 199B cũ)	Trung tâm chợ Mỹ	Cách 100m về 2 bên	3.100
6.2	Đường huyện 25 đoạn còn lại (đường 199B cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	2.400
6.3	Các vị trí còn lại			1.200
7	Xã Long Hưng			
7.1	Đường huyện 23 (đường 207 cũ)	Giao đường tỉnh 179	Giáp xã Tân Tiến	1.800
7.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Nghĩa Trụ	1.800

7.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	1.200
7.4	Các vị trí còn lại			1.000
8	Xã Tân Tiến			
8.1	Đường huyện 23 (Đường 207A cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	1.400
8.2	Đường tỉnh 377 (đường tỉnh 205 cũ)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tào	1.200
8.3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giao đường tỉnh 377	1.200
8.4	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giao đường huyện 23	Giáp xã Vĩnh Khúc	1.200
8.5	Các vị trí còn lại			1.000
9	Xã Nghĩa Trụ			
9.1	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trưng Trắc - Văn Lâm	1.800
9.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Tân Quang - Văn Lâm	1.000
9.3	Các vị trí còn lại			800
10	Xã Vĩnh Khúc			
10.1	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Đồng Than - Yên Mỹ	1.200
10.2	Đường huyện 22 (đường huyện 207C cũ)	Giáp xã Tân Tiến	Giao đường tỉnh 376	1.000
10.3	Các vị trí còn lại			800
III	Huyện Văn Lâm			
1	Xã Tân Quang			
1.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Tân Quang		2.600
1.2	Đường vào UBND xã Tân Quang (Phố Dầu)	Giáp thị trấn Như Quỳnh	UBND xã Tân Quang	2.000
1.3	Đường vào trường Đại học Tài chính-QTKD (cơ sở 2, xã Tân Quang)	Đường huyện 10	Công Trường	2.000
1.4	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giao đường tỉnh 385	Về phía xã Trưng Trắc 250m	2.000
1.5	Đường tỉnh 385 phía đường tàu (Quốc lộ 5A cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		1.800
1.6	Đường Khu CN Tân Quang	UBND xã Tân Quang	Giáp xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	800
1.7	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Đoạn còn lại		800
1.8	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		600

1.9	Các vị trí còn lại			500
2	Xã Trung Trắc			
2.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Trung Trắc		2.600
2.2	Đường huyện 17 (đường 207B cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	1.000
2.3	Đường tỉnh 376 (Đường 200 cũ)	Quốc lộ 5A	Cầu Lác	800
2.4	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Trung Trắc		800
2.5	Đường vào trường Đại học Tài chính-QTKD (cơ sở 1, xã Trung Trắc)	Đường huyện 10	Cổng Trường	600
2.6	Đường huyện 10 (Đường 5B cũ)	Giáp xã Tân Quang	Giáp xã Lạc Hồng	600
2.7	Các vị trí còn lại			500
3	Xã Đình Dù			
3.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Đình Dù		2.600
3.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		1.600
3.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Đình Dù		800
3.4	Các vị trí còn lại			500
4	Xã Lạc Hồng			
4.1	Quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		2.600
4.2	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Hồng		800
4.3	Các vị trí còn lại			500
5	Xã Lạc Đạo			
5.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa Phận xã Lạc Đạo		1.200
5.2	Đường vào chợ Đậu	Cổng chợ Đậu	về các phía 500m	1.000
5.3	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Lạc Đạo		800
5.4	Các vị trí còn lại			500
6	Xã Chi Đạo			
6.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo		600
6.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo		600
6.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Chi Đạo		500
6.4	Các vị trí còn lại			400
7	Xã Minh Hải			
7.1	Đường tỉnh 380 (đường huyện 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải		800

7.2	Đường huyện 13 (đường 206 cũ)	Thuộc địa phận xã Minh Hải		800
7.3	Các vị trí còn lại			500
8	Xã Đại Đồng			
8.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		600
8.2	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		600
8.3	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Đại Đồng		500
8.4	Các vị trí còn lại			400
9	Xã Việt Hưng			
9.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng		600
9.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Việt Hưng		500
9.3	Các vị trí còn lại			400
10	Xã Lương Tài			
10.1	Đường tỉnh 385 (đường huyện 19 cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		600
10.2	Đường huyện 15 (đường 196B cũ)	Thuộc địa phận xã Lương Tài		500
10.3	Các vị trí còn lại			400
IV	Huyện Mỹ Hào			
1	Xã Nhân Hòa			
1.1	Quốc lộ 5A	Giáp TT Bản Yên Nhân	Giáp xã Dị Sử	1.200
1.2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Phan Đình Phùng	1.200
1.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Dị sử	Giáp xã Cẩm Xá	800
1.4	Đường qua UBND xã Nhân Hòa	Đường tỉnh 380	Đường huyện 33	800
1.5	Các vị trí còn lại			600
2	Xã Dị Sử			
2.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Phùng Chí Kiên	1.200
2.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	1.200
2.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Nhân Hòa	1.000
2.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Dị Sử	1.000
2.5	Các vị trí còn lại			600
3	Xã Phùng Chí Kiên			

3.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dị Sử	Giáp xã Bạch Sam	1.200
3.2	Quốc lộ 5A cũ (Phố chợ Thửa)	Giáp xã Dị Sử	Quốc lộ 5A	1.200
3.3	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Hết địa phận xã Phùng Chí Kiên	1.000
3.4	Đường tỉnh 387 (đường huyện 210 cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Xuân Dục	800
3.5	Các vị trí còn lại			600
4	Xã Bạch Sam			
4.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Minh Đức	1.200
4.2	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Dương Quang	800
4.3	Các vị trí còn lại			600
5	Xã Minh Đức			
5.1	Quốc lộ 5A	Giáp xã Bạch Sam	Hết địa phận xã Minh Đức	1.200
5.2	Quốc lộ 38	Quốc lộ 5A		1.200
5.3	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Dương Quang	800
5.4	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Quốc lộ 5A	Giáp xã Hòa Phong	800
5.5	Các vị trí còn lại			600
6	Xã Hòa Phong			
6.1	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Dương quang	Hết địa phận xã Hòa Phong	800
6.2	Đường huyện 31 (đường vào xã Hòa Phong cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường huyện 30	600
6.3	Các vị trí còn lại			500
7	Xã Dương Quang			
7.1	Đường tỉnh 387 (đường huyện 198 cũ)	Giáp xã Bạch Sam	Giáp xã Lương Tài - Văn Lâm	800
7.2	Đường huyện 32 (đường huyện 198B cũ)	Giáp xã Minh Đức	Giao đường tỉnh 387	800
7.3	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Cẩm xá	Giáp xã Hòa Phong	800
7.4	Các vị trí còn lại			500
8	Xã Cẩm Xá			
8.1	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Hết địa phận xã Cẩm Xá	800
8.2	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Phan Đình Phùng	Giáp xã Dương Quang	800
8.3	Đường 387 (đường 198 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Hết địa phận xã Cẩm Xá	800
8.4	Các vị trí còn lại			500

9	Xã Phan Đình Phùng			
9.1	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)	Giáp xã Nhân Hòa	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	1.200
9.2	Đường huyện 30 (đường 197 cũ)	Giáp xã Minh Hải - Văn Lâm	Giáp xã Cẩm Xá	800
9.3	Đường huyện 33 (đường 215 cũ)	Giáp xã Cẩm Xá	Hết địa phận xã Phan Đình Phùng	800
9.4	Các vị trí còn lại			500
10	Xã Xuân Dục			
10.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Phùng Chí Kiên	Giáp xã Hưng Long	800
10.2	Các vị trí còn lại			500
11	Xã Hưng Long			
11.1	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Xuân Dục	Cầu Thuần Xuyên	800
11.2	Các vị trí còn lại			500
12	Xã Ngọc Lâm			
12.1	Các vị trí			500
V	Huyện Khoái Châu			
1	Xã Tân Dân			
1.1	Đường tỉnh 379 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Yên Hòa - Yên Mỹ	1.200
1.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	800
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Ông Đình	Giáp xã Dạ Trạch	800
1.4	Các vị trí còn lại			500
2	Xã Bình Kiều			
2.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã Đông Kết	Giáp Thị Trấn Khoái Châu	600
2.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Liên Khê	Giáp xã phùng Hưng	600
2.3	Các vị trí còn lại			500
3	Xã Liên Khê			
3.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Dốc kênh	Giáp đất xã Bình Kiều	800
3.2	Các vị trí còn lại			600
4	Xã An Vĩ			
4.1	Đường huyện 57	Giao đường tỉnh 383	Giáp xã Tân Dân	1.200
4.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Hết địa phận xã An Vĩ	1.000

4.3	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp TT Khoái Châu	Giáp xã Ông Đình	800
4.4	Các vị trí còn lại			600
5	Xã Ông Đình			
5.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Tân Dân	800
5.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã An Vĩ	800
5.3	Đường tỉnh 377B (Đường 205C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Dạ Trạch	800
5.4	Các vị trí còn lại			500
6	Xã Dạ Trạch			
6.1	Đường tỉnh 377B (Đường 205C cũ)	Giáp xã Ông Đình	Dốc Vĩnh	800
6.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Dân	Giáp xã Đông Tào	800
6.3	Các vị trí còn lại			600
7	Xã Bình Minh			
7.1	Đường huyện 25 (Đường 199B cũ)	Đường tỉnh 382	Giáp xã Mễ Sở - Văn Giang	1.200
7.2	Đường tỉnh 382 (Đường 199 cũ)	Dốc Thiết Trụ	Giáp xã Đông Tào	1.000
7.3	Đường huyện 50 (Đường 199C cũ)	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	600
7.4	Các vị trí còn lại			600
8	Xã Hàm Tử			
8.1	Các vị trí			500
9	Xã Đông Tào			
9.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Bình Minh	Giao đường tỉnh 377	1.500
9.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Yên Phú - Yên Mỹ	800
9.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Tân Tiến - Văn Giang	Giáp xã Dạ Trạch	800
9.4	Các vị trí còn lại			600
10	Xã Đông Ninh			
10.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Bến đò Đông Ninh	Hết địa phận xã Đông Ninh	800
10.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp Cty Sông Hồng	Giáp xã Tân Châu	500
10.3	Các vị trí còn lại			400
11	Xã Đông Kết			
11.1	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	1.800
11.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Trạm xá xã Đông Kết	Đi dốc đê 200m	1.600
11.3	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Bưu điện xã Đông Kết	Đi Bình Kiều 200m	1.400

11.4	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Đoạn còn lại		800
11.5	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Dốc Bái	Giáp xã Tân Châu	800
11.6	Các vị trí còn lại			600
12	Xã Tứ Dân			
12.1	Các vị trí			500
13	Xã Đại Tập			
13.1	Các vị trí			500
14	Xã Tân Châu			
14.1	Đường huyện 56 (đường 209 cũ)	Giáp xã Đông Ninh	Giáp xã Đông Kết	800
14.2	Đường huyện 52 (đường 209B cũ)	Giao đường huyện 56	Bến đò Tân Châu	800
14.3	Các vị trí còn lại			500
15	Xã Dân Tiến			
15.1	Quốc lộ 39A	Giáp huyện Yên Mỹ	Cầu Đào Viên	1.800
15.2	Đường 379 (đường 206 cũ)	Ngã ba Tô Hiệu	Giáp xã Tân Dân	1.800
15.3	Đường huyện 57 (đường công nghiệp)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận xã Dân Tiến	1.600
15.4	Đường tỉnh 384 (đường huyện 204 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Hồng Tiến	1.400
15.5	Các vị trí còn lại			600
16	Xã Phùng Hưng			
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp Thị trấn Khoái Châu	Giáp xã Đại Hưng	1.200
16.2	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Bình Kiều	Giáp xã Dân Tiến	1.200
16.3	Các vị trí còn lại			500
17	Xã Hồng Tiến			
17.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Việt Hoà	Giáp xã Đồng Tiến	1.800
17.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thời	UBND xã Hồng Tiến	1.800
17.3	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Ngã tư Bô Thời	Giáp xã Dân Tiến	1.800
17.4	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	UBND xã Hồng Tiến	Giáp xã Xuân Trúc huyện Ân Thi	1.200
17.5	Các vị trí còn lại			600
18	Xã Việt Hòa			
18.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Hồng Tiến	Giáp huyện Kim Động	1.200
18.2	Các vị trí còn lại			500
19	Xã Đồng Tiến			

19.1	Đường Quốc lộ 39A	Giáp xã Dân Tiến	Giáp xã Hồng Tiến	1.800
19.2	Các vị trí còn lại			500
20	Xã Thành Công			
20.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thuận Hưng	Giáp xã Nhuế Dương	1.300
20.2	Các vị trí còn lại			500
21	Xã Đại Hưng			
21.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Thuận Hưng	800
21.2	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Chí Tân	1.000
21.3	Các vị trí còn lại			600
22	Xã Thuận Hưng			
22.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Thành Công	1.300
22.2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Giao đường huyện 53	1.000
22.3	Các vị trí còn lại			500
23	Xã Nhuế Dương			
23.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Thành Công	Giáp huyện Kim Động	1.000
23.2	Các vị trí còn lại			500
24	Xã Chí Tân			
24.1	Đường huyện 51 (đường 205D cũ)	Giáp xã Đại Hưng	Dốc đê	1.000
24.2	Các vị trí còn lại			500
VI	Huyện Yên Mỹ			
1	Xã Hoàn Long			
1.1	Đường huyện 23 (đường 207 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp huyện Văn Giang	1.000
1.2	Các vị trí còn lại			600
2	Xã Tân Việt			
2.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Cầu Hâu	Giáp huyện Ân Thi	1.200
2.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	UBND xã Tân Việt	Giáp huyện Ân Thi	800
2.3	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Lý Thường Kiệt	UBND xã Tân Việt	800
2.4	Các vị trí còn lại			600
3	Xã Lý Thường Kiệt			
3.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Công Âu Thuyền	Tiếp giáp xã Tân Việt	800
3.2	Các vị trí còn lại			600

4	Xã Trung Hưng			
4.1	Quốc lộ 39A	Giáp TT Yên Mỹ	Cầu Lực Điền	1.600
4.2	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Quốc lộ 39A	Giáp thị trấn Yên Mỹ	1.400
4.3	Các vị trí còn lại			600
5	Xã Liêu Xá			
5.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Nghĩa Hiệp	Giáp xã Tân Lập	1.800
5.2	Quốc lộ 39A	Giáp xã Tân Lập	Giáp huyện Mỹ Hào	1.600
5.3	Các vị trí còn lại			600
6	Xã Ngọc Long			
6.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Tân Lập	1.000
6.2	Các vị trí còn lại			600
7	Xã Trung Hoà			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp TT Yên Mỹ	Cầu Hẩu	1.200
7.2	Các vị trí còn lại			600
8	Xã Tân Lập			
8.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp xã Liêu Xá	Ngã 5 Yên Mỹ	1.800
8.2	Quốc lộ 39A	Ngã 5 Yên Mỹ	Giáp xã Liêu Xá	1.600
8.3	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)	Giao đường tỉnh 380	Giáp TT Yên Mỹ	1.800
8.4	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giáp xã Ngọc Long	Ngã 5 Yên Mỹ	1.400
8.5	Các vị trí còn lại			600
9	Xã Nghĩa Hiệp			
9.1	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Giáp Huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	2.000
9.2	Đường tỉnh 380 (đường tỉnh 196 cũ)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		1.800
9.3	Các vị trí còn lại			600
10	Xã Đồng Than			
10.1	Đường tỉnh 381 (đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Hoàn Long	1.000
10.2	Đường huyện 20 (đường 180 cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp huyện Văn Giang	800
10.3	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp xã Thanh Long	700
10.4	Các vị trí còn lại			600

11	Xã Thanh Long			
11.1	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Giáp TT Yên Mỹ	Ngã 3 Lò Rèn	1.000
11.2	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)	Ngã 3 Lò Rèn	Giáp xã Đồng Than	1.000
11.3	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Việt Cường	Giáp xã Minh Châu	1.000
11.4	Các vị trí còn lại			600
12	Xã Việt Cường			
12.1	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp xã Yên Phú	Giáp xã Thanh Long	1.000
12.2	Các vị trí còn lại			600
13	Xã Giai Phạm			
13.1	Đường quốc lộ 5A	Thuộc địa phận xã Giai Phạm		1.800
13.2	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	Giao Quốc lộ 5	UBND xã Giai Phạm	1.200
13.3	Đường tỉnh 376 (đường tỉnh 200 cũ)	Giao đường tỉnh 381	Giáp xã Ngọc Long	1.000
13.4	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	UBND xã Giai Phạm	Giáp xã Đồng Than	1.000
13.5	Các vị trí còn lại			600
14	Xã Yên Hoà			
14.1	Đường tỉnh lộ 379	Đường tỉnh 381	Giáp huyện Khoái Châu	1.600
14.2	Các vị trí còn lại			600
15	Xã Yên Phú			
15.1	Đường tỉnh 381(đường tỉnh 206 cũ)	Giáp xã Hoàn Long	Giao đường tỉnh 379	1.600
15.2	Đường trong khu dân cư mới xã Yên Phú			1.400
15.3	Đường huyện 23 (đường huyện 207 cũ)	Giao đường tỉnh 382	Giáp xã Hoàn Long	1.000
15.4	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Việt Cường	1.000
15.5	Các vị trí còn lại			600
16	Xã Minh Châu			
16.1	Đường quốc lộ 39A	Cầu Lực Điền	Giáp huyện Khoái Châu	1.600
16.2	Đường tỉnh 383 (đường tỉnh 209 cũ)	Giao Quốc lộ 39A	Giáp huyện Khoái Châu	1.000
16.3	Đường tỉnh 382 (đường tỉnh 199 cũ)	Công Âu Thuyền	Giáp xã Thanh Long	1.200

16.4	Các vị trí còn lại			600
VII	Huyện Ân Thi			
1	Xã Hồng Quang			
1.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp xã Hồng Vân	800
1.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường tỉnh 377	Giáp huyện Tiên Lữ	600
1.3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp huyện Kim Động	600
1.4	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp địa phận xã Hồng Vân	350
1.5	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Hạ Lễ	350
1.6	Các vị trí còn lại			300
2	Xã Hạ Lễ			
2.1	Đường huyện 64 (đường 205B cũ)	Giáp xã Hồng Quang	Giáp huyện Phù Cừ	400
2.2	Các vị trí còn lại			300
3	Xã Hồng Vân			
3.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giao đường huyện 63	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	800
3.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	400
3.3	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Tiên Phong	400
3.4	Các vị trí còn lại			300
4	Xã Tiên Phong			
4.1	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Trạm Bơm thôn Bích Trảng	Nghĩa trang liệt sỹ	400
4.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Đoạn còn lại giáp xã Hồng Vân và giáp xã Đa Lộc		300
4.3	Các vị trí còn lại			300
5	Xã Đa Lộc			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 200C và 202 cũ)	Giáp huyện Phù Cừ	Giáp xã Văn Nhuệ	350
5.2	Đường huyện 63 (đường 200C cũ)	Giáp xã Tiên Phong	Giao đường tỉnh 386	350
5.3	Các vị trí còn lại			300
6	Xã Hồ Tùng Mậu			
6.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Chùa Gạo Bắc	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	500
6.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		350

6.3	Các vị trí còn lại			300
7	Xã Văn Nhuệ			
7.1	Đường tỉnh lộ 386	Giáp xã Đa Lộc	Giáp đất Hoàng Hoa Thám	350
7.2	Các vị trí còn lại			300
8	Xã Hoàng Hoa Thám			
8.1	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	350
8.2	Các vị trí còn lại			300
9	Xã Xuân Trúc			
9.1	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp huyện Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	350
9.2	Các vị trí còn lại			300
10	Xã Vân Du			
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Quang Vinh	400
10.2	Đường tỉnh lộ 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào Dương	350
10.3	Các vị trí còn lại			300
11	Xã Đặng Lễ			
11.1	Quốc lộ 38	Giáp thị trấn Ân Thi (Cầu Đĩa)	Giáp xã Quảng Lăng	400
11.2	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp thị trấn Ân Thi (Phố Đĩa)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh (thôn Đặng Đình)	350
11.3	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh (thôn Đặng Đình)	Giáp huyện Kim Động	350
11.4	Các vị trí còn lại			300
12	Xã Quảng Lăng			
12.1	Quốc lộ 38	Giáp địa phận xã Đặng Lễ	Giáp huyện Kim Động	400
12.2	Đường huyện 62 (đường 204B cũ)	Quốc lộ 38	Giáp xã Xuân Trúc	350
12.3	Các vị trí còn lại			300
13	Xã Đào Dương			
13.1	Đường tỉnh 384 (đường 204 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	360
13.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	360
13.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giao đường 382	Giáp xã Bắc Sơn	350

13.4	Các vị trí còn lại			300
14	Xã Cẩm Ninh			
14.1	Các vị trí			300
15	Xã Nguyễn Trãi			
15.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Cổng điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	Cổng trạm bơm qua đường 376	400
15.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại giáp thị trấn Ân Thi và giáp xã Hồ Tùng Mậu		400
15.3	Các vị trí còn lại			300
16	Xã Tân Phúc			
16.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp xã Quang Vinh	800
16.2	Đường tỉnh 384 (Đường 204 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Quốc lộ 38	500
16.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Hết địa phận xã Tân Phúc	350
16.4	Các vị trí còn lại			300
17	Xã Bãi Sậy			
17.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Tân Phúc	Giáp xã Phù Ứng	800
17.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Cầu Cậy	500
17.3	Các vị trí còn lại			300
18	Xã Phù Ứng			
18.1	Quốc lộ 38	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp tỉnh Hải Dương	800
18.2	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp tỉnh Hải Dương	500
18.3	Các vị trí còn lại			300
19	Xã Quang Vinh			
19.1	Quốc lộ 38	Giáp thị trấn Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	600
19.2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Vân Du	Giáp thị trấn Ân Thi	350
19.3	Các vị trí còn lại			300
20	Xã Bắc Sơn			
20.1	Đường tỉnh 382 (đường 199 cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ứng	350
20.2	Đường tỉnh 387 (đường 210 cũ)	Cầu Thuần Xuyên	Giáp xã Bẩy Sậy	350
20.3	Đường huyện 61 (đường 200B cũ)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	350
20.4	Các vị trí còn lại			300

VIII	Huyện Tiên Lữ			
1	Xã Đức Thắng			
1.1	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Giáp xã Dị Chế	Đường tỉnh 378	400
1.2	Các vị trí còn lại			300
2	Xã Lệ Xá			
2.1	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp huyện Phù Cừ	Giáp xã Trung Dũng	350
2.3	Các vị trí còn lại			300
3	Xã Thụy Lôi			
3.1	Đường tỉnh 378 (đường 195 cũ)	Giáp xã Đức Thắng	Giáp xã Cương Chính	600
3.2	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Dốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôi	400
3.3	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đoạn còn lại		350
3.4	Các vị trí còn lại			300
4	Xã Minh Phượng			
4.1	Các vị trí			300
5	Xã Ngô Quyền			
5.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp TT Vương	Giáp xã Hưng Đạo	800
5.2	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp xã Dị Chế	Giáp xã Nhật Tân	800
5.3	Các vị trí còn lại			400
6	Xã Trung Dũng			
6.1	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200m	350
6.2	Đường huyện 83 (đường 203A cũ)	Đoạn còn lại		350
6.3	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp xã Thụy Lôi	Giáp xã Lệ Xá	350
6.4	Các vị trí còn lại			300
7	Xã Hải Triều			
7.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Dị Chế	Dốc Hới	800
7.2	Đường mới	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Thiện Phiến	800
7.3	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Thuộc địa phận xã Hải Triều		500
7.4	Các vị trí còn lại			400
8	Xã Thiện Phiến			
8.1	Quốc lộ 39	Nghĩa trang liệt sỹ	Công trường THPT Trần Hưng Đạo	1.200
8.2	Quốc lộ 39	Công trường THPT Trần Hưng Đạo	Cầu Triều Dương	800

8.3	Các vị trí còn lại			400
9	Xã Cương Chính			
9.1	Các vị trí			300
10	Xã Hưng Đạo			
10.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp xã Ngô Quyền	Giáp huyện Ân Thi	600
10.2	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)	Giao đường tỉnh 376	Giáp xã Nhật Tân	350
10.3	Các vị trí còn lại			300
11	Xã An Viên			
11.1	Quốc lộ 38B	Giao đường huyện 72	Hết địa phận xã An Viên	1.200
11.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Quốc lộ 38B	Giáp xã Thủ Sỹ	600
11.3	Các vị trí còn lại			400
12	Xã Thủ Sỹ			
12.1	Quốc lộ 39	Giáp xã Thiện Phiến	Giáp thành phố Hưng Yên	1.200
12.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 150m	1.000
12.3	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đoạn còn lại		600
12.4	Các vị trí còn lại			400
13	Xã Nhật Tân			
13.1	Quốc lộ 38B	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		1.200
13.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Thuộc địa phận xã Nhật Tân		600
13.3	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp thành phố Hưng Yên	Giáp xã Ngô Quyền	800
13.4	Đường huyện 94 (đường 61B cũ)	Đường huyện 72	Giáp xã Hưng Đạo	500
13.5	Các vị trí còn lại			400
14	Xã Dị Chế			
14.1	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Giáp thị trấn Vương	Qua công chợ Ché 150m	1.600
14.2	Quốc lộ 38B	Giáp xã Nhật Tân	Giáp thị trấn Vương	1.200
14.3	Đường nội thị khu dân cư số 02			1.200
14.4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Qua công chợ Ché 150m	Trường mầm non xã Dị Chế	1.200
14.5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Trường mầm non Dị Chế	Trường THCS Dị Chế	1.000
14.6	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)	Đoạn còn lại		800
14.7	Đường bờ sông Hoà Bình	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Ngô Quyền	800

14.8	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)	Giáp thị trấn Vương	Giáp xã Đức Thắng	500
14.9	Các vị trí còn lại			400
IX	Huyện Kim Động			
1	Xã Thọ Vinh			
1.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp huyện Khoái Châu	600
1.2	Các vị trí còn lại			300
2	Xã Phú Thịnh			
2.1	Đường huyện 53 (đường 208C cũ)	Đường huyện 71	Giáp xã Thọ Vinh	600
2.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giao đường tỉnh 378	Giáp xã Đức Hợp	400
2.3	Các vị trí còn lại			300
3	Xã Mai Động			
3.1	Các vị trí			300
4	Xã Đức Hợp			
4.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Phú Thịnh	Giáp xã Hùng An	400
4.2	Các vị trí còn lại			300
5	Xã Hùng An			
5.1	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Đức Hợp	Giáp xã Song Mai	400
5.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Đường tỉnh 378	400
5.3	Các vị trí còn lại			300
6	Xã Ngọc Thanh			
6.1	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Đường tỉnh 378	Giáp xã Hiệp Cường	600
6.2	Các vị trí còn lại			400
7	Xã Hiệp Cường			
7.1	Quốc lộ 39A	Giáp TT Lương Bằng	Giáp TP Hưng Yên	1.500
7.2	Đường huyện 72 (đường 61 cũ)	Giáp xã Ngọc Thanh	Giáp huyện Tiên Lữ	600
7.3	Các vị trí còn lại			400
8	Xã Song Mai			
8.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp thị trấn Lương Bằng	Giáp xã Đồng Thanh	400
8.2	Đường huyện 71 (đường 208 cũ)	Giáp xã Hùng An	Cầu Mai Xá	400
8.3	Các vị trí còn lại			300

9	Xã Đồng Thanh			
9.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp xã Song Mai	Giáp huyện Khoái Châu	400
9.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Hùng An	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	400
9.3	Các vị trí còn lại			300
10	Xã Toàn Thắng			
10.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Hạt Quản lý đường bộ	1.800
10.3	Quốc lộ 38	Quốc lộ 39A	Giáp xã Nghĩa Dân	1.400
10.2	Quốc lộ 39A	Đoạn còn lại		1.200
10.4	Đường huyện 74	Quốc lộ 39A	Giáp xã Vĩnh Xá	500
10.5	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp Xã Phạm Ngũ Lão	Quốc lộ 39A	500
10.6	Các vị trí còn lại			400
11	Xã Vĩnh Xá			
11.1	Đường huyện 74	Giáp xã Toàn Thắng	Giao đường huyện 73	400
11.2	Các vị trí còn lại			300
12	Xã Nghĩa Dân			
12.1	Quốc lộ 39A	Bưu điện Trương Xá	Tiếp giáp xã Toàn Thắng	1.800
12.2	Quốc lộ 38	Giáp xã Toàn Thắng	Giáp huyện Ân Thi	800
12.3	Các vị trí còn lại			400
13	Xã Phạm Ngũ Lão			
13.1	Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Toàn Thắng	1.200
13.2	Đường huyện 73 (đường 208B cũ)	Giáp xã Đồng Thanh	Giáp xã Toàn Thắng	400
13.3	Các vị trí còn lại			300
14	Xã Nhân La			
14.1	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp huyện Ân Thi	600
14.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giáp xã Chính Nghĩa	Giáp xã Vũ Xá	400
14.3	Các vị trí còn lại			300
15	Xã Chính Nghĩa			
15.1	Quốc lộ 39A	Giáp Xã Phạm Ngũ Lão	Giáp TT Lương Bằng	1.200

15.2	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp xã Nhân La	600
15.3	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Giao đường huyện 60	Giáp xã Nhân La	400
15.4	Các vị trí còn lại			300
16	Xã Vũ Xá			
16.1	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)	Giáp TT Lương Bằng	Giáp huyện Ân Thi	500
16.2	Đường huyện 70 (đường 38C cũ)	Đường tỉnh 377	Giáp xã Nhân La	400
16.3	Các vị trí còn lại			300
X	Huyện Phù Cừ			
1	Xã Đoàn Đào			
1.1	Quốc lộ 38B	Cầu Quán Đò	Giáp thị trấn Trần Cao	650
1.2	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp xã Phan Sào Nam	350
1.3	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp xã Minh Hoàng	Giáp huyện Tiên Lữ	350
1.4	Các vị trí còn lại			300
2	Xã Quang Hưng			
2.1	Quốc lộ 38B	Giáp thị trấn Trần Cao	Cầu Trảng	650
2.2	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Quốc lộ 38B	Giáp xã Tống Phan	350
2.3	Các vị trí còn lại			300
3	Xã Đình Cao			
3.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tống Phan	Giáp xã Tiên Tiến	400
3.2	Đường cạnh Trung tâm y tế huyện	Đường huyện 83 (ngã 5 chợ Đình Cao)	Đường tỉnh 386	400
3.3	Đường huyện 83 (đường 203 cũ)	Đường tỉnh 386	Giao đường huyện 81	400
3.4	Đường huyện 83 (đường 203 cũ)	Giao đường huyện 81	Giáp huyện Tiên Lữ	350
3.5	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Đường huyện 83	Giáp xã Đoàn Đào	350
3.6	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Đường tỉnh 386	Giáp xã Minh Tiến	350
3.7	Các vị trí còn lại			300
4	Xã Tiên Tiến			
4.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp xã Tam Đa	400

4.2	Các vị trí còn lại			300
5	Xã Tổng Phan			
5.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp thị trấn Trần Cao	Giao đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	600
5.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giao đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	Giáp xã Nhật Quang	400
5.3	Đường qua khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	Giáp thị trấn Trần Cao	Đường tỉnh 386	400
5.4	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp xã Nhật Quang	Giáp xã Quang Hưng	350
5.5	Các vị trí còn lại			300
6	Xã Tam Đa			
6.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Tiên Tiến	Giáp xã Nguyễn Hòa	350
6.2	Các vị trí còn lại			300
7	Xã Minh Hoàng			
7.1	Đường huyện 82 (đường 203B cũ)	Giáp huyện Ân Thi	Giáp xã Đoàn Đào	350
7.2	Các vị trí còn lại			300
8	Xã Minh Tiến			
8.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp xã Đình Cao	Giáp huyện Tiên Lữ	350
8.2	Các vị trí còn lại			300
9	Xã Minh Tân			
9.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Cầu Minh Tân	Về hai phía 100m	500
9.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Đoạn còn lại (giáp huyện Ân Thi, xã Phan Sào Nam)		350
9.3	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Phan Sào Nam	Đường tỉnh 386	350
9.4	Các vị trí còn lại			300
10	Xã Nhật Quang			
10.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Đường tỉnh 386	Giáp xã Tổng Phan	350
10.2	Các vị trí còn lại			300
11	Xã Nguyễn Hòa			
11.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Dốc La Tiên	Cách dốc La Tiên 400m	400
11.2	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Cách dốc La Tiên 400m	Giáp xã Tam Đa	350
11.3	Các vị trí còn lại			300

12	Xã Tổng Trân			
12.1	Đường huyện 80 (đường 201 cũ)	Giáp huyện Tiên Lữ	Đường tỉnh 378	400
12.2	Các vị trí còn lại			300
13	Xã Phan Sào Nam			
13.1	Đường tỉnh 386 (đường 202 cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp thị trấn Trần Cao	400
13.2	Đường huyện 81 (đường 202B cũ)	Giáp xã Minh Tân	Giáp xã Đoàn Đào	350
13.3	Các vị trí còn lại			300

a

Bảng số 06

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 41 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị	Đoạn đường, phố		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
			Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Thành phố Hưng Yên	III			
1	Đường Điện Biên		Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	6.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh		Tô Hiệu	Lê Văn Lương	4.000
3	Đường Nguyễn Văn Linh		Lê Văn Lương	Trường Trung cấp nghề GTVT	2.800
4	Đường Điện Biên		Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	2.800
5	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Bãi Sậy	2.800
6	Đường Nguyễn Trãi		Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	2.800
7	Đường Chùa Chuông		Điện Biên	Bãi Sậy	2.800
8	Đường Tô Hiệu		Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	2.800
9	Đường Triệu Quang Phục		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2.800
10	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	2.800
11	Đường Lê Văn Lương		Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tào	2.600
12	Đường Phạm Ngũ Lão		Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	2.600
13	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Ngã ba Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	2.600
14	Đường Lê Lai		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	2.400
15	Đường Nguyễn Công Hoan		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	2.400
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hổ	2.200
17	Đường Lê Văn Lương		Chân cầu An Tào	Giáp xã Trung Nghĩa	2.200
18	Đường Đoàn Thị Điểm		Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	2.200
19	Đường Hồ Xuân Hương		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	2.200
20	Đường Nguyễn Huệ		Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gàn	2.200
21	Đường Chu Mạnh Trinh		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	2.200

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

22	Đường Vũ Trọng Phụng		Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	2.200
23	Đường Nguyễn Văn Linh		Trương Trung cấp nghề GTVT	Đốc Suối (phía Nam)	2.200
24	Đường Phạm Bạch Hổ		Chùa Chuông	Đình Điền	1.800
25	Đường Đình Điền		Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	1.800
26	Phố Tuệ Tĩnh		An Vũ	Trần Quang Khải	1.800
27	Đường Nguyễn Đình Nghi		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	1.800
28	Đường An Vũ		Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	1.800
29	Đường Đông Thành		Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	1.800
30	Đường Nguyễn Du		Điện Biên	Bãi Sậy	1.800
31	Đường Phố Hiến		Điện Biên	Phương Cái	1.400
32	Đường Nguyễn Đình Nghi		Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	1.000
33	Đường Lê Thanh Nghi		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	1.600
34	Đường Trung Nhị		Điện Biên	Bãi Sậy	1.600
35	Đường Bãi Sậy		Chùa Chuông	Phố Hiến	1.600
36	Đường Trần Quốc Toản		Nguyễn Du	Trung Trắc	1.600
37	Đường Trung Trắc		Điện Biên	Bãi Sậy	1.600
38	Đường Nguyễn Lương Bằng		Chu Mạnh Trinh	Đình Điền	1.400
39	Đường Bùi Thị Cúc		Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	1.400
40	Đường Hoàng Hoa Thám		Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	1.400
41	Đường Phó Đức Chính		Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ	1.400
42	Đường Dương Quảng Hàm		Bà Triệu	Đông Thành	1.400
43	Đường Hoàng Văn Thụ		Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	1.400
44	Đường Bà Triệu		Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	1.400
45	Đường Kim Đồng		Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	1.400
46	Đường Nguyễn Quốc Ân		Đông Thành	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.400
47	Đường Trần Quang Khải		Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	1.400
48	Phố Trương Định		Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	1.400

49	Đường Phạm Huy Thông		Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	1.400
50	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)		Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	1.400
51	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	1.400
52	Đường từ Nguyễn Trãi - Bà Triệu (Ngõ 190)		Nguyễn Trãi	Bà Triệu	800
53	Đường Bắc Thành		Tây Thành	Đông Thành	1.200
54	Đường Tây Thành		Bắc Thành	Nam Thành	1.200
55	Đường Nam Thành		Tây Thành	Đông Thành	1.200
56	Phố Phùng Chí Kiên		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	1.200
57	Phố Sơn Nam		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	1.200
58	Phố Tôn Thất Tùng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	1.200
59	Phố Ngô Tất Tố		Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	1.200
60	Đường quy hoạch $\geq 15m$		Thuộc các phường		1.200
61	Phố Ngô Gia Tự		Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	1.200
62	Phố Nguyễn Phong Sắc		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	1.200
63	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	1.200
64	Phố Huỳnh Thúc Kháng		Đình Điền	Nguyễn Lương Bằng	1.200
65	Phố Tô Chấn		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	1.200
66	Phố Lương Văn Can		Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	1.200
67	Phố Đình Gia Quế		Đình Điền	Lê Thanh Nghị	1.200
68	Phố Lương Ngọc Quyến		Đình Gia Quế	Trần Quang Khải	1.200
69	Phố Nguyễn Hữu Huân		Trần Quang Khải	Sơn Nam	1.200
70	Phố Lương Đình Của		Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	1.200
71	Phố Tạ Quang Bửu		Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	1.200
72	Phố Hồ Đắc Di		Lương Đình Của	Hải Thượng Lãn Ông	1.200
73	Phố Phạm Ngọc Thạch		Triệu Quang Phục	Lương Đình Của	1.200

74	Phó Đặng Văn Ngữ		Triệu Quang Phục	Lương Đình Cù	1.200
75	Phó Nguyễn Văn Huyền		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	1.200
76	Phó Đặng Thai Mai		Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	1.200
77	Phó Nguyễn Huy Tường		Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	1.200
78	Phó Nguyễn Khuyến		Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	1.200
79	Phó Đào Tấn		Sơn Nam	Nam Cao	1.200
80	Phó Xuân Diệu		Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	1.200
81	Phó Nam Cao		Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	1.200
82	Phó Nguyễn Văn Trỗi		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	1.200
83	Phó Nguyễn Việt Xuân		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	1.200
84	Phó Lý Tự Trọng		Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	1.200
85	Phó Nguyễn Thái Học		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	1.200
86	Phó Cao Bá Quát		Nguyễn Thái Học	Đình Công Tráng	1.200
87	Phó Tống Duy Tân		Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	1.200
88	Phó Đình Công Tráng		Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	1.200
89	Phó Nguyễn Thiện Kế		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	1.200
90	Phó Phạm Hồng Thái		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	1.200
91	Phó Nguyễn Bình Khiêm		Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	1.200
92	Phó Hoàng Diệu		Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	1.200
93	Phó Mạc Thị Bưởi		Nhân Dục	Trần Thị Tý	1.200
94	Phó Bùi Thị Xuân		Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	1.200
95	Phó Trần Thị Tý		Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	1.200
96	Phó Trần Nhật Duật		Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	1.200
97	Phó Doãn Nỗ		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	1.200
98	Phó Nguyễn Cảnh Chân		Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	1.200
99	Phó Trần Khánh Dư		Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	1.200

100	Phố Trần Khát Chân		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	1.200
101	Phố Nguyễn Gia Thiều		Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	1.200
102	Phố Dã Tượng		Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	1.200
103	Phố Nguyễn Biểu		Triệu Quang Phục	Chùa Đông	1.200
104	Đường Chùa Đông		An Vũ	Tô Hiệu	1.200
105	Đường quy hoạch < 15m		Thuộc các phường		1.200
106	Đường Trần Bình Trọng		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	1.200
107	Đường Trung Trắc		Đê sông Hồng	Bãi Sậy	1.200
108	Đường Phan Đình Phùng		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.200
109	Đường 266		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.200
110	Đường Lê Đình Kiên		Tô Hiệu	Phương Độ	1.200
111	Phố Mạc Đĩnh Chi		Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	1.200
112	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT may (Ngõ 120)		Phạm Ngũ Lão	Khu TT may	1.200
113	Đường Trương Hán Siêu		Chùa Đông	Trần Nhật Duật	1.200
114	Đường Phan Chu Trinh		Lê Thanh Nghị	Sơn Nam	1.200
115	Đường Lý Thường Kiệt		Sơn Nam	Đình Điện	1.200
116	Đường Nguyễn An Ninh		Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	1.200
117	Đường Phan Bội Châu		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	1.200
118	Đường Trần Quý Cáp		Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	1.200
119	Phố Tô Hiến Thành		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	1.000
120	Phố Lê Trọng Tấn		Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	1.000
121	Phố Sơn Nam		Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	600
122	Đường Bạch Đằng		Bãi Sậy	Cửa Khẩu	1.000
123	Đường Nguyễn Thiện Thuật		Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	1.000
124	Phố Bạch Thái Bưởi		Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	1.000
125	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)		Lê Văn Lương	Nghĩa trang	1.000
126	Đường Tống Trân		Đông Thành	Tây Thành	1.000
127	Phố An Tảo		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	1.000

128	Đường Dương Hữu Miên		Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nè	1.000
129	Đường Hoàng Hoa Thám		Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	1.000
130	Phố Nguyễn Tri Phương		Phố Chùa Điều	Phố An Tảo	1.000
131	Phố Nguyễn Trung Trực		Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	1.000
132	Phố Nguyễn Chí Thanh		Hải Thượng Lãn Ông	Chu Mạnh Trinh	1.000
133	Đường Đỗ Nhân		An Vũ	Chu Mạnh Trinh	1.000
134	Đường Phương Độ		Xã Hồng Nam	Mậu Dương	600
135	Đường Phương Cái		Phương Độ	Phố Hiến	800
136	Phố Nhân Dục		Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	800
137	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)		Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	800
138	Đường Hoàng Ngân		Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	800
139	Đường từ Trung Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)		Trung Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	800
140	Đường từ Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)		Lê Văn Lương	Dân cư	800
141	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)		Phường An Tảo		800
142	Đường từ Trung Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)		Trung Nhị	Dân cư	800
143	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)		Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	800
144	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)		Điện Biên	Dân cư	800
145	Phố Tân Nhân		Trung Trắc	Bạch Đằng	800
146	Phố Chi Lăng		Nguyễn Thiện Thuật	Trung Trắc	800
147	Phố Chùa Điều		Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	800
148	Đường bờ sông Điện Biên		Lê Văn Lương	Tô Hiệu	800
149	Phố Trần Nguyên Hãn		Đê Sông Hồng	Tam Đẳng	800
150	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 83)		Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	800
151	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt từ $\geq 2,5m$		Thuộc các phường		800

152	Đường Hải Thượng Lãn Ông		Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	800
153	Đường từ Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 109)		Điện Biên	Nguyễn Trãi	800
154	Đường từ Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 171)		Điện Biên	Nguyễn Trãi	600
155	Đường Mậu Dương		Điện Biên	Phổ Hiến	600
156	Đường Hàn Lâm		Điện Biên	Nguyễn Đình Nghị	600
157	Đường từ Trung Trắc - Trung Nhị (Ngõ 46)		Trung Nhị	Trung Trắc	600
158	Đường chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão (Ngõ 27)		Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	600
159	Đường vào Khu Nông Lâm		Phường Minh Khai		800
160	Đường Nam Tiến		Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	400
161	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 241)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	600
162	Đường từ Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 259)		Điện Biên	Chợ Phố Hiến	600
163	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)		Điện Biên	Khu dân cư	600
164	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	600
165	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)		Điện Biên	Bãi Sậy	600
166	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2)		Tây Thành	Dân cư	600
167	Phố Vọng Cung		Bãi Sậy	Nguyễn Du	600
168	Phố Mai Hắc Đế		Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	600
169	Phố Tô Ngọc Vân		Tam Đẳng	Đê sông Hồng	600
170	Phố Văn Miếu		Chùa Chuông	Đê sông Hồng	600
171	Phố Cao Xá		Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	600
172	Đường Đằng Giang		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	600
173	Phố Tân Thị		Chi Lăng	Đê sông Hồng	600
174	Phố Tam Đẳng		Đình Điện	Đê sông Hồng	600
175	Đường Bạch Đằng		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	600
176	Phố Lê Quý Đôn		Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	600
177	Đường Lương Điền		Hàn Lâm	Phương Độ	600
178	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m		Thuộc các phường		600

179	Đường GT và Bê tông ngoài đê Sông Hồng		Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam		350
180	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai		Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	350
181	Khu đô thị Tân Sáng		Mặt đường Nguyễn Lương Bằng		2.600
			> 24m		2.200
			15m - 24m		2.000
			< 15m		1.800
182	Khu đô thị Sơn Nam Plaza		Mặt đường Phạm Ngũ Lão		2.600
			> 24m		2.200
			15m - 24m		2.000
			< 15m		1.800
183	Khu đô thị Tân Phố Hiến		> 24m		2.000
			15m - 24m		1.800
			< 15m		1.600
II	Thị trấn Văn Giang và các khu đô thị mới	V			
1	Đường 179		Đường tỉnh 378	Giáp xã Cửu Cao	3.200
2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Giao đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	2.600
3	Đường huyện 24 (đường 205B cũ)		Đường tỉnh 377	Giáp xã Hưng Long	2.000
4	Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang				3.200
5	Khu đô thị Hưng Thịnh				2.400
6	Các vị trí còn lại				1.000
III	Thị trấn Như Quỳnh và các khu đô thị mới	V			
1	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Cầu Như Quỳnh	Buru Điện	2.800
2	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Buru Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	2.000
3	Đường tỉnh 385 bên phía chợ (Quốc lộ 5A cũ)		Quốc lộ 5 A	Cầu Như Quỳnh	2.000
4	Quốc lộ 5A		Giáp thành phố Hà Nội	Cầu vượt Như Quỳnh	2.000
5	Đường tỉnh 385 phía đường tàu (Quốc lộ 5A cũ)		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		1.600
6	Khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		1.600

7	Đường 385 (đường 19 cũ)		Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		1.600
8	Đường vào UBND thị trấn Như Quỳnh		Quốc lộ 5 A	UBND thị trấn Như Quỳnh	1.200
9	Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh				1.800
10	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà				1.800
11	Các vị trí còn lại				1.000
IV	Thị trấn Bàn Yên Nhân và các khu đô thị mới	V			
1	Quốc lộ 5A		Giao đường tỉnh 381 (đi Từ Hồ)	Giáp địa phận xã Nhân Hòa	2.400
2	Đường tỉnh 380 (đường 196 cũ)		Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Giáp xã Nghĩa Hiệp - Yên Mỹ	2.400
3	Đường huyện 36 (Quốc lộ 5A cũ qua phố Bàn)		Giao Quốc lộ 5	Giao Quốc lộ 5	2.400
4	Đường huyện 37 (đường qua bệnh viện Đa khoa cũ)		Đường tỉnh 380	Bệnh viện Đa Khoa phố Nối	1.800
5	Đường huyện 37 (đường qua bệnh viện Đa khoa cũ)		Bệnh viện Đa Khoa phố Nối	Giao Quốc lộ 5	1.600
6	Đường huyện 35 (Đường gom cũ)		Đường tỉnh 380 (UBND huyện)	Giao đường huyện 36	1.600
7	Khu tái định cư Phố Nối (cạnh bệnh viện ĐK Phố Nối)		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		1.600
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		1.400
8	Đường huyện 34		Quốc lộ 5 (tại ngã tư Bàn)	Giáp huyện Yên Mỹ	1.400
9	Đường vào thôn Phú Đa		Giao đường huyện 35	Vào Thôn Phú Đa 300m	1.400
10	Khu chung cư đô thị Phố Nối		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		2.400
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		2.000
11	Khu Nhà ở Vạn Thuận Phát		Mặt cắt đường từ 15m trở lên		2.000
			Mặt cắt đường nhỏ hơn 15m		1.600
12	Các vị trí còn lại				1.000
V	Thị trấn Khoái Châu	V			
1	Đường tỉnh 383 (đường 209 cũ)		Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Bình Kiều	1.800
2	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Giáp xã An Vĩ	UBND Thị trấn	1.800
3	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		UBND Thị trấn	Giáp xã Phùng Hưng	1.200
4	Các vị trí còn lại				800

VI	Thị trấn Yên Mỹ và các khu đô thị mới	V			
1	Đường huyện 40 (đường 39 cũ)		Giáp xã Tân Lập	Giáp xã Trung Hưng	2.400
2	Đường huyện 45 (đường huyện 206B cũ)		Đường huyện 40	Giáp xã Thanh Long	1.400
3	Khu đô thị mới Yên Mỹ		Đường từ QL39 mới vào thị trấn Yên Mỹ		2.400
			Các vị trí còn lại		1.600
4	Khu chợ và khu nhà ở thương mại Yên Mỹ		Mặt ĐH. 40 và đường nối từ QL39 đến ĐH. 40		2.400
			Các vị trí còn lại		2.000
5	Khu bất động sản Thăng Long		Mặt cắt đường >24m		2.400
			Mặt cắt đường từ 15 - 24m		2.000
			Mặt cắt đường <15m		1.600
6	Các vị trí còn lại				800
VII	Thị trấn Ân Thi	V			
1	Quốc lộ 38		Công làng thôn Thổ Hoàng	Giáp xã Quang Vinh	1.200
2	Quốc lộ 38		Công làng thôn Thổ Hoàng	Cầu Đìa	1.000
3	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Giáp xã Quang Vinh	Giao đường tỉnh 386	1.000
4	Quốc lộ 38		Phố Phạm Huy Thông	Cầu Đìa	800
5	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Giao đường tỉnh 386	Giáp xã Nguyễn Trãi	800
6	Đường tỉnh lộ 386		Giao cắt đường 376	Giáp xã Nguyễn Trãi	800
7	Đường Đỗ Sỹ Hoạ, Hoàng Văn Thụ				800
8	Các vị trí còn lại				600
VIII	Thị trấn Vương	V			
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Dị Chế	Giao đường huyện 90	1.800
2	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Sân vận động huyện	Chi nhánh Điện Tiên Lữ	1.800
3	Quốc lộ 38B		Giao đường huyện 90	Trung tâm Y tế huyện	1.600
4	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Chi nhánh Điện Tiên Lữ	Giáp địa phận xã Dị Chế	1.600
5	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phó Giác	UBND thị trấn	1.600

6	Đường nội thị khu Âu Bom		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 1	1.600
7	Đường nội thị 1		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	1.280
8	Quốc lộ 38B		Trung tâm Y tế huyện	Cầu Quán Đò	1.200
9	Đường tỉnh 376 (đường 200 cũ)		Sân vận động huyện	Giáp địa phận xã Ngô Quyền	1.200
10	Đường bờ sông Hòa Bình		Cầu Phó Giác	Giáp địa phận xã Dị Chế	1.200
11	Đường nội thị 2		Đường tỉnh 376	Giao đường huyện 90	1.200
12	Đường nội thị khu tái định cư số 3		Đường nội thị 1	Đường nội thị 2	1.200
13	Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)		Quốc lộ 38B	Đường nội thị 2	1.200
14	Đường vào khu tái định cư số 2		Đường tỉnh 376	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	1.200
15	Đường bờ sông Hòa Bình		UBND thị trấn	Cầu Quán Đò	800
16	Đường huyện 90 (đường 203C cũ)		Quốc lộ 38B	Giáp địa phận xã Dị Chế	800
17	Các vị trí còn lại				600
IX	Thị trấn Lương Bằng	V			
1	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 71	Giao đường huyện 60	1.800
2	Đường khu dân cư mới mặt cắt $\geq 20m$				1.800
3	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 60	Giáp xã Hiệp Cường	1.600
4	Quốc lộ 39A		Giao đường huyện 60	Giáp xã Chính Nghĩa	1.600
5	Đường huyện 71(đường 208 cũ)		Quốc lộ 39A	Cầu Mai Xá	1.600
6	Đường khu dân cư mới mặt cắt $< 20m$				1.400
7	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	1.400
8	Đường tỉnh 377 (đường 205 cũ)		Cầu Động Xá	Giáp xã Vũ Xá	1.000
9	Đường huyện 60 (đường 38B cũ)		Quốc lộ 39A	Giáp xã Chính Nghĩa	800
10	Các vị trí còn lại				600

X	Thị trấn Trần Cao				
1	Quốc lộ 38B		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Giao đường khu dân cư số 01	2.000
2	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt $\geq 15m$		Quốc lộ 38B	Chợ Trần Cao	1.200
3	Đường 386 (đường 202 cũ)		Nhà máy nước Trần Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	1.200
4	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt $< 15m$				1.000
5	Đường bờ sông Hòa Bình		Giáp địa phận xã Đoàn Đào	Sân vận động huyện	1.000
6	Đường khu dân cư số 02				1.000
7	Quốc lộ 38B		Giao đường khu dân cư số 01	Giáp địa phận xã Quang Hưng	880
8	Đường 386 (đường 202 cũ)		Đoạn còn lại		800
9	Các vị trí còn lại				600

Bảng số 07

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**
(Kèm theo Quyết định số 24 /2014/QĐ - UBND
ngày 26 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Ghi chú
I	Thành phố Hưng Yên		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven đường tỉnh	1.000	
3	Các vị trí còn lại	700	
II	Huyện Văn Giang		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven đường tỉnh	1.000	
3	Các vị trí còn lại	700	
III	Huyện Văn Lâm		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven đường tỉnh	1.000	
3	Các vị trí còn lại	700	
IV	Huyện Mỹ Hào		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven đường tỉnh	1.000	
3	Các vị trí còn lại	700	
V	Huyện Yên Mỹ		
1	Ven Quốc lộ	1.500	
2	Ven đường tỉnh	1.000	
3	Các vị trí còn lại	700	

VI	Huyện Khoái Châu		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	500	
VII	Huyện Kim Động		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	
VIII	Huyện Ân Thi		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	
IX	Huyện Tiên Lữ		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	
X	Huyện Phù Cừ		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	

Bảng số 08

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 24 /2014/QĐ - UBND ngày 24 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính và đường, phố	Đoạn đường		Giá đất (1.000 đồng/m ²)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	Thành phố Hưng Yên			
1	Đường Điện Biên	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	3.000
2	Đường Nguyễn Văn Linh	Tô Hiệu	Lê Văn Lương	2.500
3	Đường Tô Hiệu	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	2.500
4	Đường Lê Văn Lương	Nguyễn Văn Linh	Cầu An Tào	2.500
5	Đường Triệu Quang Phục	Tô Hiệu	Lê Văn Lương	2.000
6	Đường Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	1.800
7	Đường Nguyễn Văn Linh	Lê Văn Lương	Giáp xã Bảo Khê	1.800
8	Đường Lê Văn Lương	Cầu An Tào	Giáp xã Trung Nghĩa	1.800
9	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Bãi Sậy	Nguyễn Đình Nghị	1.800
10	Đường Phạm Ngũ Lão	Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	1.800
11	Đường Chu Mạnh Trinh	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	1.800
12	Đường Phạm Bạch Hổ	Chùa Chuông	Đình Điện	1.800
13	Đường Bãi Sậy	Chùa Chuông	Phố Hiến	1.800
14	Đường Đình Điện	Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	1.800
15	Các trục đường khác có mặt cắt $\geq 15m$	Thuộc các phường		1.500
16	Các trục đường còn lại có mặt cắt $< 15m$	Thuộc các phường		1.000

II	Huyện Văn Giang			
1	Ven quốc lộ			2.000
2	Ven đường tỉnh			1.500
3	Các vị trí còn lại			1.000
III	Huyện Văn Lâm			
1	Ven quốc lộ			2.000
2	Ven đường tỉnh			1.500
3	Các vị trí còn lại			1.000
IV	Huyện Mỹ Hào			
1	Ven Quốc lộ			2.000
2	Ven đường tỉnh			1.500
3	Các vị trí còn lại			1.000
V	Huyện Yên Mỹ			
1	Ven quốc lộ			2.000
2	Ven đường tỉnh			1.500
3	Các vị trí còn lại			1.000
VI	Huyện Khoái Châu			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.000
3	Các vị trí còn lại			700
VII	Huyện Kim Động			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.000
3	Các vị trí còn lại			700

VIII	Huyện Ân Thi			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.000
3	Các vị trí còn lại			700
IX	Huyện Tiên Lữ			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.000
3	Các vị trí còn lại			700
X	Huyện Phù Cừ			
1	Ven quốc lộ			1.500
2	Ven đường tỉnh			1.000
3	Các vị trí còn lại			700

a/

Bảng số 09

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 31 /2014/QĐ - UBND
ngày 24 /12/2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Khu, cụm công nghiệp	Huyện, thành phố	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)
I	Khu công nghiệp		
1	Khu công nghiệp Phố Nối A	Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ	1.000
2	Khu công nghiệp Phố Nối B	Mỹ Hào, Yên Mỹ	1.000
3	Khu công nghiệp Thăng Long II	Mỹ Hào, Yên Mỹ	1.000
4	Khu công nghiệp Minh Quang	Mỹ Hào	1.000
5	Khu công nghiệp Minh Đức	Mỹ Hào	1.000
6	Khu công nghiệp Yên Mỹ	Yên Mỹ	1.000
7	Khu công nghiệp Kim Động	Kim Động	700
II	Cụm công nghiệp		
1	Cụm công nghiệp Tân Tạo	Văn Giang	700
2	Cụm công nghiệp sạch Văn Giang		700
3	Cụm công nghiệp Xuân Quan		700
4	Cụm công nghiệp Làng nghề Minh Khai	Văn Lâm	700
5	Cụm công nghiệp Tân Quang		1.000
6	Cụm công nghiệp Như Quỳnh		1.000
7	Cụm công nghiệp Đại Đồng		700
8	Cụm công nghiệp Làng nghề Liên Khê	Khoái Châu	700
9	Cụm công nghiệp thị trấn Lương Bằng	Kim Động	700
10	Cụm công nghiệp Quán Đò	Tiên Lữ	700
11	Cụm công nghiệp Làng nghề Đình Cao	Phù Cừ	500